

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày 12 tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của
HĐND tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024)
trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI KHOÁ XV KỶ HỌP THỨ 13 (KỶ HỌP BẤT THƯỜNG)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 06/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét các tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020, Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 76/BC-KTNS ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Lào Cai như sau:

1. Bổ sung khoản 13 vào Điều 1, Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai như sau:

“13. Xác định vị trí, giá đất của từng vị trí trong một thửa đất đối với đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh không phải là đất thương mại dịch vụ, như sau:

a) Trong cùng một thửa đất có ít nhất một cạnh tiếp giáp với phần đất dành cho đường bộ thì các vị trí của thửa đất được xác định như sau:

- Vị trí 1: Được tính từ chỉ giới đường đỏ đến 20 m.
- Vị trí 2: Được tính từ trên 20m đến 30m.
- Vị trí 3: Được tính từ trên 30m đến 40m.
- Vị trí 4: Được tính từ trên 40m.

b) Xác định giá đất của từng vị trí trong thửa đất như sau:

- Vị trí 1: Bằng 100% giá đất được quy định tại Bảng giá đất .
- Vị trí 2: Tính bằng 50% so với vị trí 1.
- Vị trí 3: Tính bằng 35% so với vị trí 1.
- Vị trí 4: Tính bằng 20% so với vị trí 1.

c) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với nhiều tuyến đường, phố thì giá đất vị trí 1 được tính theo đường, phố có giá cao nhất. Giá đất tại các vị trí 2, 3, 4 (nếu có) tính theo quy định tại điểm b khoản này nhưng phải đảm bảo không thấp hơn giá của những tuyến đường khác mà các vị trí này tiếp giáp. ”

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Lào Cai như sau:

a) Điều chỉnh tách, nhập các tuyến đường, mốc xác định và điều chỉnh giá các đoạn tách, nhập trong bảng giá đất tỉnh Lào Cai.

(Chi tiết tại phụ lục Ia ban hành kèm theo Nghị quyết này).

b) Điều chỉnh các tuyến đường, mốc xác định các đoạn đường, ngõ phố trong bảng giá đất.

(Chi tiết tại phụ lục IIa ban hành kèm theo Nghị quyết này).

c) Điều chỉnh các tuyến đường, ngõ phố trong bảng giá đất do sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã, huyện.

(Chi tiết tại phụ lục IIIa ban hành kèm theo Nghị quyết này).

d) Bổ sung 30 tuyến đường chưa có trong bảng giá đất 5 năm (2020-2024) vào Bảng giá đất Đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ.

e) Bổ sung vào Bảng giá đất nông nghiệp đối với giá đất tại 04 xã; Điều chỉnh tăng giá đất các loại đất nông nghiệp tại xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát; Điều chỉnh bảng giá đất nông nghiệp của xã Cốc San từ Bảng giá đất nông nghiệp của huyện Bát Xát về bảng giá đất nông nghiệp của thành phố Lào Cai

(Chi tiết tại phụ lục IVa ban hành kèm theo Nghị quyết này).

g) Bãi bỏ quy định giá đất của 04 tuyến đường, ngõ phố trên địa bàn tỉnh ra khỏi bảng giá đất.

(Chi tiết tại phụ lục Va ban hành kèm theo Nghị quyết này).

h) Bãi bỏ quy định giá đất nông nghiệp do sắp xếp lại đơn vị hành chính tại 13 xã, phường.

(Chi tiết tại phụ lục VIa ban hành kèm theo Nghị quyết này).

i) Điều chỉnh giá đất của 17 tuyến đường, ngõ phố trong bảng giá đất theo khung giá đất của Chính phủ.

(Chi tiết tại phụ lục VIIa ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện Nghị quyết, ban hành và công bố quyết định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung trong Bảng giá đất 05 năm (2020-2024) theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XV - Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 6 năm 2020. /

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND, ĐDBQH, UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Báo, Đài PT-TH tỉnh, Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- Chuyên viên TH;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Vịnh

PHỤ LỤC Ia

ĐIỀU CHỈNH TÁCH, NHẬP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC ĐOẠN TÁCH,
NHẬP TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

TT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại					Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập					Ghi chú		
		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN			
1	THÀNH PHỐ LÀO CAI														
1	Phường Cốc Lếu														
1	Số thứ tự 217, mục 1, phụ lục 1	Phố Soi Tiên	Từ đường Hồng Hà đến giáp địa phận phường Kim Tân	31.500.000	25.200.000	18.900.000	217	Phố Soi Tiên	Từ đường Hồng Hà đến phố Đinh Lễ	31.500.000	25.200.000	18.900.000	Thuộc P. Cốc Lếu		
							217a						Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	31.500.000	25.200.000
2	Số thứ tự 106, mục 1, phụ lục I (Duyên Hải)	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000	177	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000	Nhập về phường Cốc Lếu		
3	Số thứ tự 177, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)	Đường Hoàng Liên	Từ cầu Cốc Lếu đến đường Nhạc Sơn	26.000.000	20.800.000	15.600.000									
4	Số thứ tự 107, mục 1, phụ lục I (Duyên Hải)	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến phố Lê Hồng Phong	17.000.000	13.600.000	10.200.000	180	Đường Nhạc Sơn	Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	17.000.000	13.600.000	10.200.000			
5	Số thứ tự 180, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)		Từ đường Hoàng Liên đến Phố Hoàng Văn Thụ	17.000.000	13.600.000	10.200.000									
6	Số thứ tự 108, mục 1, phụ lục I (Duyên Hải)		Từ phố Lê Hồng Phong đến phố Lương Khánh Thiện	12.000.000	9.600.000	7.200.000	181		Đường Nhạc Sơn	Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	12.000.000	9.600.000		7.200.000	
7	Số thứ tự 181, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)		Từ phố Hoàng Văn Thụ đến Phố Phan Chu Trinh	12.000.000	9.600.000	7.200.000									
8	Số thứ tự 109, mục 1, phụ lục I (Duyên Hải)		Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Ngô Tất Tố	6.600.000	5.280.000	3.960.000	182			Đường Nhạc Sơn	Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh (đến SN 042 đường Nhạc Sơn)	6.600.000		5.280.000	3.960.000
9	Số thứ tự 182, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)		Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	6.600.000	5.280.000	3.960.000									

TT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập				Ghi chú		
		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV		Giá đất SXKDPNN	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở		Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN
10	Số thứ tự 110, mục 1, phụ lục I (Duyên Hải)	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Ngô Tất Tố đến phố Lê Quý Đôn	8.300.000	6.640.000	4.980.000	183	Đường Nhạc Sơn	Từ phố Trần Đăng Ninh (SN 042 đường Nhạc Sơn) đến phố Lê Quý Đôn	8.300.000	6.640.000	4.980.000	Nhập về phường Cốc Lếu
11	Số thứ tự 183, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	8.300.000	6.640.000	4.980.000							
12	Số thứ tự 179, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000	179	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Trần Đăng Ninh	24.000.000	19.200.000	14.400.000	Thuộc P. Cốc Lếu
							179a		Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000	Điều chỉnh sang P. Kim Tân
13	Số thứ tự 185, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy Chú đến giáp phường Kim Tân	42.000.000	33.600.000	25.200.000	185	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy Chú đến phố Đinh Lễ	42.000.000	33.600.000	25.200.000	Thuộc P. Cốc Lếu
							185a		Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	42.000.000	33.600.000	25.200.000	Điều chỉnh sang P. Kim Tân
2 Phường Duyên Hải													
1	Số thứ tự 136, mục 1, phụ lục I (Cốc Lếu)	Phố Duyên Hải	Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ)	18.000.000	14.400.000	10.800.000	136	Phố Duyên Hải	Từ đầu đường Nguyễn Đức Cảnh đến ngã ba Duyên Hải (gốc đa cũ)	18.000.000	14.400.000	10.800.000	Thuộc Duyên Hải
							136a		Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000	14.400.000	10.800.000	Chuyển về Cốc Lếu
3 Phường Pom Hán													
1	Số thứ tự 528, mục 1, phụ lục I (Pom Hán)	Phố Hoàng Sào	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến giáp địa phận phường Bình Minh	5.500.000	4.400.000	3.300.000	528	Phố Hoàng Sào	Từ đường Hoàng Quốc Việt đến địa lộ Trần Hưng Đạo	5.500.000	4.400.000	3.300.000	Nhập tuyến có số thứ tự 583 vào tuyến có số thứ tự 528, do điều chỉnh một số TDP P. Bình Minh vào P. Pom Hán
2	Số thứ tự 583, mục 1, phụ lục I (Bình Minh)	Phố Hoàng Sào	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Pom Hán	5.500.000	4.400.000	3.300.000							

TT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập				Ghi chú		
		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV		Giá đất SXKDPNN	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở		Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN
4 Phường Bình Minh													
1	Số thứ tự 571, mục 1, phụ lục I	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Bình Minh	11.000.000	8.800.000	6.600.000	571	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Bình Minh	11.000.000	8.800.000	6.600.000	Thuộc phường Bình Minh
		Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Pom Hán				571a	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo) thuộc phường Pom Hán	11.000.000	8.800.000	6.600.000	Chuyển về Pom Hán
2	Số thứ tự 574, mục 1, phụ lục I	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	574	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Chuyển Xuân Tăng
			Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	575		Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	Chuyển về Pom Hán
3	Số thứ tự 575, mục 1, phụ lục I						575a		Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Chuyển Xuân Tăng
									Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến QL4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Chuyển về Pom Hán
5 Phường Kim Tân													
1	Số thứ tự 264, mục 1, phụ lục I	Đường An Dương Vương	Từ phố Tráng A Pao đến đường Ngô Quyền	17.000.000	13.600.000	10.200.000	264	Đường An Dương Vương	Từ Tráng A Pao đến phố Đoàn Khuê	17.000.000	13.600.000	10.200.000	
						264a	Từ phố Đoàn Khuê đến đường Ngô Quyền		12.000.000	9.600.000	7.200.000	Điều chỉnh giá đất cho phù hợp với thực tế	
II HUYỆN BẢO YÊN													
I Thị trấn Phố Ràng													
1	Số thứ tự 45, mục 3, phụ lục I	Quốc lộ 279	Từ cầu Ràng (nhà số 02 đường Ngô Quyền) đến đầu cầu treo	5.200.000	4.160.000	3.120.000	45	Quốc lộ 279	Từ cầu Ràng (số nhà 02 đường Ngô Quyền) đến ngã ba cầu treo	5.200.000	4.160.000	3.120.000	Tách do giá trị sinh lời có chênh lệch
						45a	Từ ngã ba cầu treo đầu cầu treo		3.000.000	2.400.000	1.800.000		

TT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập				Ghi chú		
		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV		Giá đất SXKDPNN	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở		Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN
2	Xã Bảo Hà												
1	Số thứ tự 27, mục 3, phụ lục II		Độc QL 279: Các bản còn lại dọc theo QL 279 đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà giáp với xã Yên Sơn	250.000	200.000	150.000	27		Từ sau đất ở nhà ông Hồ Văn Đình đến hết (bản Lúe) đến đường rẽ xuống nhà ông Thuận bản Tập 2	250.000	200.000	150.000	Tách do tuyến đường dài, có giá trị sinh lời khác nhau
							27a		Từ đường rẽ xuống nhà ông Thuận (bản Tập 2) đến hết đất ở nhà ông Lữ Hồng Phong (bản Tập 1)	250.000	200.000	150.000	
							27b		Từ sau đất nhà ông Lữ Hồng Phong (bản Tập 1) đến hết địa giới hành chính xã Bảo Hà	250.000	200.000	150.000	
3	Xã Phúc Khánh												
1	Số thứ tự 73, mục 3, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000	73						Do sáp nhập 02 xã Long Khánh, Long Phúc thành xã Phúc Khánh
2	Số thứ tự 91, mục 3, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000			Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000	
III	HUYỆN BÁT XÁT												
1	Xã A Lù												
1	Số thứ tự 01, mục 4, phụ lục II		Toàn xã	149.000	119.000	89.000	01						Sáp nhập xã Ngải Thầu vào xã A Lù
2	Số thứ tự 79, mục 4, phụ lục II (ngải Thầu)		Toàn xã	149.000	119.000	89.000			Toàn xã	149.000	119.000	89.000	
VI	HUYỆN BẮC HÀ												
	Xã Tả Củ Tỷ												
1	Số thứ tự 84, mục 5, phụ lục II (Tả Củ Tỷ)		Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000	84						Sáp nhập xã Bản Giã vào xã Tả Củ Tỷ
2	Số thứ tự 5, mục 5, phụ lục I (Bản Giã)		Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000			Các vị trí đất còn lại	150.000	120.000	90.000	

TT	Số thứ tự các phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất hiện tại				Số TT trong Bảng giá đất sau tách, nhập	Tên tuyến đường, mốc xác định, giá đất sau tách, nhập				Ghi chú		
		Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất FM-DV		Giá đất SXKDPNN	Tên tuyến đường, ngõ phố	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở		Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN
V	HUYỆN SI MA CAI												
1	Xã Quan Hồ Thần												
1	Số thứ tự 14, mục 8, phụ lục II (Cán Hồ)		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	14		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	Sáp nhập 03 xã Cán Hồ, Mãn Thần, Quan Thần Sán thành xã Qua Hồ Thần
2	Số thứ tự 25, mục 8, phụ lục II (Mãn Thần)		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000							
3	Số thứ tự 38, mục 8, phụ lục II (Quan Thần Sán)		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000							
2	Xã Lũng Thần												
1	Số thứ tự 17, mục 8, phụ lục II (Lũng Sui)		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	17		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	Sáp nhập 02 xã Lũng Sui, Lữ Thần thành xã Lữ Thần
2	Số thứ tự 20, mục 8, phụ lục II (Lữ Thần)		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000							
VI	HUYỆN VĂN BÀN												
1	Xã Võ Lao												
1	Số thứ tự 105, mục 8, phụ lục II (Võ Lao)		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000	105		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000	Sáp nhập 02 xã Văn Sơn vào xã Võ Lao
2	Số thứ tự 108, mục 8, phụ lục II (Văn Sơn)		Các vị trí đất còn lại	135.000	108.000	81.000							

PHỤ LỤC IIa
ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH CÁC ĐOẠN ĐƯỜNG NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)



STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI				
1	Phường Lào Cai				
1.1	Số thứ tự 32, mục 1, phụ lục I		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường,		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Lào Cai trước đây
1.2	Số thứ tự 55, mục 1, phụ lục I	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	Phố Dã Tượng	Từ phố Tôn Thất Thuyết đến phố Minh Khai
1.3	Số thứ tự 105, mục 1, phụ lục I		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường,		Các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây
2	Phường Duyên Hải				
2.1	Số thứ tự 19, mục 1, phụ lục I	Đường Điện Biên (tinh lộ 156)	Từ giáp phường Duyên hải đến đường D4, Khu TĐC thôn 9	Đường Điện Biên (tinh lộ 156)	Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TĐC tổ 3
2.2	Số thứ tự 20, mục 1, phụ lục I		Từ đường D4, khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển		Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đình dốc Ba hơi)
3	Phường Kim Tân				
3.1	Số thứ tự 179, mục 1, phụ lục I	Đường Hoàng Liên	Từ phố Phan Chu Trinh đến phố Lê Quý Đôn	Đường Hoàng Liên	Từ phố Đình Lễ đến Lê Quý Đôn
3.2	Số thứ tự 185, mục 1, phụ lục I	Đường An Dương Vương	Từ phố Phan Huy Chú đến giáp phường Kim Tân	Đường An Dương Vương	Từ phố Đình Lễ đến đường bê tông (ranh giới phường Kim Tân cũ)
3.3	Số thứ tự 271, mục 1, phụ lục I	Phố Soi Tiên	Từ giáp địa phận phường Cốc Lếu đến phố Nguyễn Du	Phố Soi Tiên	Từ giáp ranh giới phường Cốc Lếu cũ đến phố Nguyễn Du
4	Phường Cốc Lếu				
4.1	Số thứ tự 188, mục 1, phụ lục I	Ngõ Ngõ Quyền	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân	Ngõ Ngõ Quyền	Từ đường Ngõ Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ
5	Phường Pom Hán				
5.1	Số thứ tự 556, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 6 (tổ 12 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 573) đến hết đường
5.2	Số thứ tự 557, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 15 (tổ 34A cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 7 (tổ 15 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp Ngân hàng Sài Gòn Bank) đến hết đường

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
5.3	Số thứ tự 558, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 19 (tổ 36 cũ)	Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa khu dân cư số 9 đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 8 (tổ 19 cũ)	Từ phố 23/9 đi qua nhà văn hóa Khu dân cư số 9 đến hết đường
5.4	Số thứ tự 559, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 11 (tổ 26 cũ)	Từ phố Hoàng Đức Chử (giáp đội số 2 công an Phòng cháy chữa cháy) đến hết đường
5.5	Số thứ tự 560, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	Ngõ xóm 4 tổ 11 (tổ 27 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường
5.6	Số thứ tự 561, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 28 (tổ 25 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 12 (tổ 28 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường
5.7	Số thứ tự 562, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gỗ (giáp số nhà 020) đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 13 (tổ 30 cũ)	Từ phố Cầu Gỗ (giáp số nhà 020) đến hết đường
5.8	Số thứ tự 563, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 33 (tổ 31B cũ)	Từ phố 23/9 đến hết đường	Ngõ xóm 1 tổ 14 (tổ 33 cũ)	Từ phố 23/9 đến hết đường
5.9	Số thứ tự 564, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 1 tổ 36 (tổ 28 cũ)	Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)	Ngõ xóm 1 tổ 16 (tổ 36 cũ)	Từ phố Nguyễn Đình Thi đi xuống trạm bơm tổ 36 (tổ 28 cũ)
5.10	Số thứ tự 565, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 2 tổ 12 (tổ 40 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường	Ngõ xóm 2 tổ 6 (tổ 12 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp số nhà 577) đến hết đường
5.11	Số thứ tự 566, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 2 tổ 25 (tổ 5B cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường	Ngõ xóm 2 tổ 10 (tổ 25 cũ)	Từ đường Hoàng Quốc Việt (giáp chi nhánh điện lực Cam Đường) đến hết đường
5.12	Số thứ tự 567, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 3 tổ 26 (tổ 6 cũ)	Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường	Ngõ xóm 3 tổ 11 (tổ 26 cũ)	Từ phố Hà Đặc (giáp số nhà 002) đến hết đường
5.13	Số thứ tự 568, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 2 tổ 27 (tổ 24 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)	Ngõ xóm 2 tổ 11 (tổ 27 cũ)	Từ phố Hà Đặc đến hết đường (ngõ gần nhất phía sau trường tiểu học)
5.14	Số thứ tự 569, mục 1, phụ lục I	Ngõ xóm 2 tổ 30 (tổ 8 cũ)	Từ phố Cầu Gỗ (giáp số nhà 079) đến hết đường	Ngõ xóm 2 tổ 13 (tổ 30 cũ)	Từ phố Cầu Gỗ (giáp số nhà 079) đến hết đường
5.15	Số thứ tự 621, mục 1, phụ lục I	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	Tổ 19+20 (tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15
5.16	Số thứ tự 622, mục 1, phụ lục II	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16
6	Phường Bình Minh				
6.1	Số thứ tự 623, mục 1, phụ lục I	Tổ 17	Toàn tổ	Tổ 17 cũ	Toàn tổ
6.2	Số thứ tự 572, mục 1, phụ lục I	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
6.3	Số thứ tự 573, mục 1, phụ lục I	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo)	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Na Méo)
6.4	Số thứ tự 576, mục 1, phụ lục I	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	Đường 4E cũ (D3)	Từ giáp đường Bình Minh 29m đến hết ranh giới hộ ông Trần Văn Giám
6.5	Số thứ tự 577, mục 1, phụ lục I		Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)		Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6
6.6	Số thứ tự 578, mục 1, phụ lục I		Đoạn còn lại của quốc lộ 4E giáp với phường Thống Nhất		Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng
6.7	Số thứ tự 618, mục 1, phụ lục I	Khu cửa ngòi (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	Khu cửa ngòi tổ 13 (tổ 8 Bình Minh cũ)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)
6.8	Số thứ tự 619, mục 1, phụ lục I		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm
6.9	Số thứ tự 620, mục 1, phụ lục I	Tổ 10	Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ	Tổ 13 (Tổ 10 Bình Minh cũ)	Từ đường Võ Nguyên Giáp đi vào các ngõ
6.10	Số thứ tự 624, mục 1, phụ lục I	Tổ 18	Toàn tổ	Tổ 12 (Tổ 18 Bình Minh cũ)	Toàn tổ
6.11	Số thứ tự 625, mục 1, phụ lục I	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến mỏ đá nhà máy xi măng cũ và các ngõ	Tổ 14 (Tổ 18a Bình Minh cũ (Ná Méo 2 cũ))	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến giáp tiểu khu đô thị số 20
6.12	Số thứ tự 628, mục 1, phụ lục I	Tổ 24	Các ngõ tổ 24	Tổ 9 (Tổ 24 Bình Minh cũ)	Các ngõ tổ 9
7	Phường Xuân Tăng				
7.1	Số thứ tự 638, mục 1, phụ lục I	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5
7.2	Số thứ tự 642, mục 1, phụ lục I	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp đường XT28 đến giáp đường TN7 phường Thống Nhất.	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ giáp đường XT28 đến giáp đường Quốc lộ 4E
8	Phường Thống Nhất (nay là Xã Thống Nhất)				
8.1	Số thứ tự 633, mục 1, phụ lục I	Quốc lộ 4E	Từ giáp phường Bình Minh đến đường vào tổ 5	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6
8.2	Số thứ tự 634, mục 1, phụ lục I	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 5 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
9	Xã Đồng Tuyển <i>Khu vực 1</i>				
9.1	Số thứ tự 46, mục 1, phụ lục II	Đường gom cao tốc thôn 9	Toàn tuyến	Đường gom cao tốc thôn Cùm Hạ 1	Toàn tuyến
II	HUYỆN BẢO THẮNG				
1	Thị trấn Phố Lu				
1.1	Số thứ tự 79, mục 2, phụ lục II (xã Phố Lu)		Các vị trí đất còn lại		Các vị trí còn lại của xã Phố Lu trước đây
2	Thị trấn Tầng Loòng				
2.1	Số thứ tự 119, mục 2, phụ lục I				
2.2	Số thứ tự 120, mục 2, phụ lục I	Đường thôn Mã Ngan	Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh	Đường tổ dân phố số 8 (thôn Mã Ngan)	Từ TL 151 đến giáp đường Quý Xa Từ ngã ba nối với đường lên đường Quý Xa đến nhà ông Chảo Kiểm Minh
2.3	Số thứ tự 124, mục 2, phụ lục I	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loòng 2) đến nhà ông Chấn	Đoạn điểm đầu từ đường TL 151 (đi thôn Tầng Loòng)	Đoạn điểm đầu từ đường TL - 151 (đi thôn Tầng Loòng 2) đến nhà ông Chấn
2.4	Số thứ tự 125, mục 2, phụ lục I	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn từ cầu sắt đi thôn Tầng loòng 2 đến ngã ba vào cổng nhà máy thủy điện	Đường nhánh từ TL 151 đi các thôn	Đoạn từ đường Quý Xa đi thôn Tầng Loòng đến ngã ba cổng vào nhà máy thủy điện
2.5	Số thứ tự 126, mục 2, phụ lục I		Từ TL 151 đi tổ dân phố 9 đến đất nhà Thu Thủy		Từ TL 151 đi tổ dân phố số 3 đến đất nhà Thu Thủy
2.6	Số thứ tự 130, mục 2, phụ lục II	Khu tái định cư khu B	Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến tổ 6 giáp đất Xuân Giao (khu vực phòng khám đa khoa)	Khu tái định cư khu B	Đoạn nối đường D1, N3 tổ dân phố 5 đến khu vực phòng khám đa khoa
2.7	Số thứ tự 131, mục 2, phụ lục I	Đường tổ dân phố số 6	Đi tổ dân phố 6 (nhánh N1, N2)	Đường tổ dân phố số 5	Đi tổ dân phố 6 (nhánh N1, N2)
2	Xã Gia Phú				
2.1	Số thứ tự 41, mục 2, phụ lục II	Quốc lộ 4E	Các vị trí còn lại trên trục đường QL 4 E	Quốc lộ 4E	Các vị trí còn lại trên trục đường quốc lộ 4 E đến hết địa phận xã Gia Phú
2.2	Số thứ tự 60, mục 2, phụ lục II		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Giao Ngay, Tiến Thắng, Tiến Cường, Hòa Lạc, Thái Bo, Tân Tiến, Phú Xuân)		Đường nội bộ trong thôn (thuộc các thôn Bến Phà, Hùng Thắng, Đông Cầm, Nậm Hèn, Phú Xuân)

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
III	HUYỆN BẢO YÊN				
1	Xã Bảo Hà				
1.1	Số thứ tự 08, mục 3, phụ lục II	Đường tỉnh lộ 161	Từ nhà ông Tân Nhung đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Chính (bản Liên Hà 1)	Đường tỉnh lộ 161	Đường BH1 (thay thế đoạn từ nhà Tân Nhung cho đến hết đoạn nhà ông Nguyễn Văn Chính do đã bị thu hồi đất, san tạo mặt bằng tạo thành tuyến đường BH1)
1.2	Số thứ tự 26, mục 3, phụ lục II		Dọc QL 279: Từ hết đất nhà ông Sơn Lan (bản Liên Hà 3) đến hết đất Bàn LúC sâu mỗi bên 50m		Từ nhà Sơn Lan đến (bản Liên Hà 3) đến hết đất ở nhà ông Hồ Văn Dinh (bản LúC)
IV	HUYỆN BÁT XÁT				
1	Thị trấn Bát Xát				
1.1	Số thứ tự 37, mục 4, phụ lục I	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường ngoài các tuyến đường trên trong theo địa giới hành chính hiện tại của thị trấn	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10	Các tổ dân phố cũ của thị trấn Bát Xát
1.2	Số thứ tự 03, mục 4, phụ lục II (trước là xã Bản Qua)	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh Lộ 156 cũ)	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh Lộ 156 cũ)	Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn
1.3	Số thứ tự 08, mục 4, phụ lục II (trước là xã Bản Qua)	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến giáp quy hoạch khu tái định cư số 2 (thôn Châu Giàng)	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 2 (tổ 9)
1.4	Số thứ tự 09, mục 4, phụ lục II (trước là xã Bản Qua)		Từ hết khu quy hoạch khu tái định cư số 2 (thôn Châu Giàng) đến đầu khu quy hoạch tái định cư số 3 (thôn Bản Qua)		Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bản Qua
2	Xã Bản Qua				
	Khu vực 1				
2.1	Số thứ tự 09, mục 4, phụ lục II	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ hết khu quy hoạch khu tái định cư số 2 (thôn Châu Giàng) đến đầu khu quy hoạch tái định cư số 3 (thôn Bản Qua)	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bản Qua giáp thị trấn Bát Xát đến đầu quy hoạch khu tái định cư số 3 (thôn Bản Qua)
3	Xã Quang Kim				

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
	Khu vực 1				
3.1	Số thứ tự 90, mục 4, phụ lục II		Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn Kim Thành 1, Kim Thành 2, An Thành		Các vị trí đất nông thôn khác còn lại thuộc thôn An Thành
3.2	Số thứ tự 97, mục 4, phụ lục II	Đường Kim Thành, Ngòi Phát	Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 1 (thôn An Quang) đến hết phạm xã Quang Kim giáp xã Bản Qua	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới)	Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 1 (Thôn An Quang) đến hết địa phận xã Quang Kim giáp với thị trấn Bát Xát.
4	Xã Bản Vược				
	Khu vực 1				
4.1	Số thứ tự 37, mục 4, phụ lục II	Đường đi mỏ đồng	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến đỉnh dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)	Đường đi mỏ đồng (đường tỉnh lộ 156 cũ)	Tuyến từ ngã ba cổng trường tiểu học Bản Vược đến chân dốc Kho Tàu (cầu thôn 3)
V	HYỆN BẮC HÀ				
1	Xã Lũng Phình				
	Khu vực 1				
1.1	Số thứ tự 35, mục 4, phụ lục II (trước xã Lầu Thí Ngòi)	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lũng Phình	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lũng Phình đến hết đất thôn Dín Tùng, xã Lũng Phình
1.2	Số thứ tự 38, mục 4, phụ lục II (trước xã Lầu Thí Ngòi)		Các vị trí đất còn lại		Các vị trí đất còn lại thuộc xã Lầu Thí Ngòi trước đây
1.3	Số thứ tự 42, mục 4, phụ lục II	Đường quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình - Lũng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Bản Già - Tả Cù Tỷ	Đường quốc lộ 4D	Đất hai bên đường từ ngã ba Lũng Phình - Lũng Cải đến ngã ba đường rẽ vào Tả Cù Tỷ
1.4	Số thứ tự 43, mục 4, phụ lục II	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới địa phận Lầu Thí Ngòi đến ngã ba TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ)	Đường DT 159	Đất hai bên đường từ giáp thôn Dín Tùng đến ngã ba TĐC (nhà ông Lò Văn Thọ) Lũng Phình
VI	HUYỆN MUỜNG KHƯƠNG				
1	Thị trấn Mường Khương				

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
1.1	Số thứ tự 1, mục 6, phụ lục I	Quốc lộ 4D	Từ ngã ba đường rẽ Nậm Cháy + 200m về phía Lào Cai đến giáp cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành	Quốc lộ 4D	Từ công chào thị trấn đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương
1.2	Số thứ tự 2, mục VVII.1, phụ lục VII		Từ cửa hàng xăng dầu Thịnh Thành đến ngã ba Hải quan		Từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường Khương đến ngã ba Hải quan
1.3	Số thứ tự 3, mục 6, phụ lục I		Từ ngã ba Hải quan đến thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)		Từ ngã ba Hải quan đến đường rẽ đi thôn Nhân Giống (chân núi cô Tiên)
1.4	Số thứ tự 5, mục 6, phụ lục I		Từ lối rẽ lên UBND xã Tung Chung Phố cũ đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)		Từ giao đường Di Thàng đến đỉnh dốc Hàm Rồng (giáp danh xã Tung Chung Phố)
1.5	Số thứ tự 9, mục 6, phụ lục I		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất bến xe khách mới của huyện trên đường đi Hà Giang		Từ cầu mới Hàm Rồng đến hết đất số nhà 620
1.6	Số thứ tự 12, mục 6, phụ lục I	Đường Giải Phóng 11-11	Từ cầu Trắng đến đường rẽ vào trường THPT Mường Khương	Đường Giải Phóng 11-11	Từ cầu Trắng đến đường Thanh Niên
1.7	Số thứ tự 16, mục 6, phụ lục I		Từ cầu Na Bù đến đường rẽ vào trung tâm dạy nghề		Từ cầu Na Bù đến giao đường Di Thàng
1.8	Số thứ tự 23, mục 6, phụ lục I	Phố Thanh Niên	Từ trạm vật tư cũ đến trường cấp 3 mới	Phố Thanh Niên	Từ hết trạm vật tư cũ đến trường THPT số 1 Mường Khương
1.9	Số thứ tự 24, mục 6, phụ lục I	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ hết thôn Sàng Chải đến thôn Nhân Giống	Đường nội thị theo trục đường mới mở	Từ cầu thác Sàng Chải đến quốc lộ 4D (chân núi cô tiên)
1.10	Số thứ tự 32, mục 6, phụ lục I	Phố Tùng Lâu	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viên đa khoa huyện đến trạm vật tư cũ	Phố Tùng Lâu	Hai bên đường từ ngã tư bệnh viên đa khoa huyện đến hết đất trạm vật tư cũ
1.11	Số thứ tự 33, mục 6, phụ lục I		Từ trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu		Từ hết trạm vật tư đến cầu Tùng Lâu
1.12	Số thứ tự 51, mục 6, phụ lục I	Đường nội thị	Từ ngã tư giao giữa đường Thanh Niên và đường Giải Phóng 11-11 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc	Đường nội thị	Từ ngõ rẽ số nhà 409 đến hết đất nhà bà Lục Thị Ngọc
1.13	Số thứ tự 52, mục 6, phụ lục I		Từ đường Giải Phóng 11-11 (cửa hàng được) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)		Từ ngõ rẽ số nhà 423 (cửa hàng được) đến hết đất nhà ông Lù Văn Khay (Giá)

STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
1.14	Số thứ tự 54, mục 6, phụ lục I		Đường từ trụ sở công an thị trấn đi trường mầm non số 1 thị trấn		Đường từ trụ sở công an thị trấn đến hết trường mầm non số 1 thị trấn
2	Xã Bản Lâu				
	<i>Khu vực 1</i>				
2.1	Số thứ tự 01, mục 6, phụ lục II	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lâu +53m (hết đất nhà ông Kiên)	Quốc lộ 4D	Từ cổng trường cấp 3 (nhà bà Thảo) đến phòng khám đa khoa khu vực Bản Lâu +50m (hết đất nhà ông Khiển)
3	Xã Lũng Vai				
	<i>Khu vực 1</i>				
3.1	Số thứ tự 102, mục 6, phụ lục II	Đường liên xã	Từ đất nhà Tuyên Như (khu đất đấu giá) đến hết đất nhà ông Thắng Bình - đường từ Quốc lộ 4D vào công ty chè Thanh Bình	Đường liên xã	Từ đất nhà Luyện Xuân đến hết đất nhà ông Trung Bến
3.2	Số thứ tự 104, mục 6, phụ lục II	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Thắng Bình đến hết đất nhà ông Sấn	Đường liên thôn	Từ hết đất nhà ông Trung Bến đến hết đất nhà ông Sấn
3	Số thứ tự 112, mục 6, phụ lục II		Từ đất nhà ông Bường (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây		Từ đất nhà ông Truyền Liên (đi thôn Tà San) đến hết đất nhà ông Minh Mây
4	Xã Pha Long				
1	Số thứ tự 141, mục 6, phụ lục II		Từ cầu Sả Chải đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín		Từ ngã ba đi thôn Tà Lũng Thắng đến cửa khẩu Lò Cỏ Chín
2	Số thứ tự 144, mục 6, phụ lục II		Phần còn lại của thôn Lao Táo, Nì Si		Phần còn lại của điểm dân cư Lao Táo (thôn Pha Long 2 cũ), Nì Sĩ 1+4
VII	THỊ XÃ SA PA				
1	Phường Hàm Rồng				
1.1	Số thứ tự 26, mục 7, phụ lục I	Đường vào khu dân cư mới thôn Sa Pả	Từ nhà ông Giàng Giàng A Chính đến hết trường mầm non thôn Suối Hồ	Đường vào trụ sở Công ty Cổ phần đầu tư GX Sa Pa	Từ nhà ông Giàng Giàng A Chính đến hết đường
1.2	Số thứ tự 27, mục 7, phụ lục I		Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà ông Giàng A Chính		Từ Quốc lộ 4D qua cổng trụ sở Công ty đến hết đất nhà ông Giàng A Chính
VIII	HUYỆN SI MA CAI				
1	Thị trấn Si Ma Cai				



STT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại		Tên tuyến đường, mốc xác định sau khi điều chỉnh	
		Tên tuyến đường (đường phố, ngõ phố)	Mốc xác định (Từ..đến..)	Tên tuyến đường	Mốc xác định (Từ..đến..)
1.1	Số thứ tự 25, mục 8, phụ lục I	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng thôn Phố Cũ	Đường nhánh 8B	Đất hai bên đường từ giáp nhà nghỉ Hồng Nhung đến hết cây xăng Tổ dân phố Phố Cũ
1.2	Số thứ tự 30, mục 8, phụ lục I	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1 xã Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu	Đường nhánh 10	Đất hai bên đường từ đất Trường mầm non số 1, thị trấn Si Ma Cai đến hết nhà thi đấu
1.3	Số thứ tự 36, mục 8, phụ lục I	Đường liên thôn	Đất hai bên đường liên thôn từ hết địa phận nội thị (đã nêu ở trên) đến các thôn thuộc xã Si Ma Cai	Các tuyến còn lại	Đất hai bên đường các tuyến còn lại của các tổ dân phố thuộc Thị trấn Si Ma Cai
IX	HUYỆN VĂN BẢN				
I	Xã Võ Lao				
	Khu vực 1				
1.1	Số thứ tự số 99, mục 9, phụ lục II	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ công làng văn hóa thôn Bất 2 đến mốc địa giới Võ Lao – Văn Sơn	Tỉnh lộ 151 (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ công làng văn hóa thôn Bất 2 đến hết đất hộ ông Mai Văn Ba
1.2	Số thứ tự số 103, mục 9, phụ lục II	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giao với tuyến đường N5	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với tuyến đường B1 đến giáp lâm viên thủy hoa xã Võ Lao

PHỤ LỤC IIIa
ĐIỀU CHỈNH CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, NGÕ PHỐ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT
DO SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

IIIa.1. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị

Đồng/m²

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI						
1	Điều chỉnh từ phường Phố Mới, sát nhập vào Phường Lào Cai						
1	Số thứ tự 33, mục 1, phụ lục I	Đường Nguyễn Huệ	Từ phố Nguyễn Tri Phương đến phố Phạm Hồng Thái	19.500.000	15.600.000	11.700.000	Chuyển từ phường Phố Mới sang, do sát nhập phường phố mới vào phường Lào Cai
2	Số thứ tự 34, mục 1, phụ lục I		Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Hồ Tùng Mậu	23.400.000	18.720.000	14.040.000	
3	Số thứ tự 35, mục 1, phụ lục I		Từ phố Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
4	Số thứ tự 36, mục 1, phụ lục I		Từ phố Hợp Thành đến phố Lương Thế Vinh	23.400.000	18.720.000	14.040.000	
5	Số thứ tự 37, mục 1, phụ lục I		Đoạn còn lại	18.200.000	14.560.000	10.920.000	
6	Số thứ tự 38, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Tri Phương	Từ phố Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	3.900.000	3.120.000	2.340.000	
7	Số thứ tự 39, mục 1, phụ lục I	Ngõ Nguyễn Tri Phương	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	3.300.000	2.640.000	1.980.000	
8	Số thứ tự 40, mục 1, phụ lục I	Ngõ 02 Nguyễn Tri Phương	HTX Nhật Anh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
9	Số thứ tự 41, mục 1, phụ lục I	Phố Hoàng Diệu	Từ giáp địa phận phường Lào Cai đến Đền Cẩm	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
10	Số thứ tự 42, mục 1, phụ lục I	Khu vực sau đền Cẩm	Thuộc tổ 15B (tổ 33 cũ)	2.040.000	1.632.000	1.224.000	
11	Số thứ tự 43, mục 1, phụ lục I	Đường T1 (xung quanh Đền Cẩm)		6.000.000	4.800.000	3.600.000	
12	Số thứ tự 44, mục 1, phụ lục I	Phố Triệu Quang Phục	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.550.000	3.640.000	2.730.000	
13	Số thứ tự 45, mục 1, phụ lục I		Từ đường Hoàng Diệu đến Khu TĐC Đông Phố Mới	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
14	Số thứ tự 46, mục 1, phụ lục I	Phố Triệu Quang Phục kéo dài	Từ phố Triệu Quang Phục đến hết đường (lối vào công ty Chính Thông - Tổ 2)	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
15	Số thứ tự 47, mục 1, phụ lục I	Phố Hà Chương	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Lê Khôi	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
16	Số thứ tự 48, mục 1, phụ lục I		Từ phố Lê Khôi đến phố Nguyễn Tri Phương	5.000.000	4.800.000	3.600.000	
17	Số thứ tự 49, mục 1, phụ lục I	Đường ngang K30	Từ phố Lê Khôi đến phố Hà Chương	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
18	Số thứ tự 50, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Ngọc Hân	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	5.600.000	4.480.000	3.360.000	
19	Số thứ tự 51, mục 1, phụ lục I	Phố Lương Ngọc Quyến	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
20	Số thứ tự 52, mục 1, phụ lục I		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
21	Số thứ tự 53, mục 1, phụ lục I		Đất sau làn dân cư tổ 6, phường Phố Mới		4.000.000	3.200.000	
22	Số thứ tự 54, mục 1, phụ lục I	Phố Dã Tượng	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Tôn Thất Thuyết	10.500.000	8.400.000	6.300.000	
23	Số thứ tự 55, mục 1, phụ lục I		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
24	Số thứ tự 56, mục 1, phụ lục I	Phố Phạm Hồng Thái	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Tôn Thất Thuyết	10.500.000	8.400.000	6.300.000	
25	Số thứ tự 57, mục 1, phụ lục I		Đoạn còn lại	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
26	Số thứ tự 58, mục 1, phụ lục I	Phố Mạc Đĩnh Chi	Từ phố Phạm Hồng Thái đến phố Lương Ngọc Quyến	10.200.000	8.160.000	6.120.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
27	Số thứ tự 59, mục 1, phụ lục I	Phố Hồ Tùng Mậu	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9.000.000	7.200.000	5.400.000	Chuyển từ phường Phố Mới sang, do sát nhập phường phố mới vào phường Lào Cai
28	Số thứ tự 60, mục 1, phụ lục I		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Minh Khai	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
29	Số thứ tự 61, mục 1, phụ lục I	Phố Phan Đình Phùng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Minh Khai	22.000.000	17.600.000	13.200.000	
30	Số thứ tự 62, mục 1, phụ lục I	Phố Hợp Thành	Từ Nguyễn Huệ đến phố Ngô Văn Sở	9.100.000	7.280.000	5.460.000	
31	Số thứ tự 63, mục 1, phụ lục I		Từ Ngô Văn Sở đến Phạm Văn Xảo	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
32	Số thứ tự 64, mục 1, phụ lục I	Phố Ngô Văn Sở	Từ phố Khánh Yên đến phố Dã Tượng	10.500.000	8.400.000	6.300.000	
33	Số thứ tự 65, mục 1, phụ lục I		Từ phố Dã Tượng đến đường Nguyễn Huệ	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
34	Số thứ tự 66, mục 1, phụ lục I		Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
35	Số thứ tự 67, mục 1, phụ lục I	Phố Tôn Thất Thuyết	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
36	Số thứ tự 68, mục 1, phụ lục I	Phố Lương Thế Vinh	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Đinh Bộ Lĩnh	5.900.000	4.720.000	3.540.000	
37	Số thứ tự 69, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Khôi	Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Nguyễn Tri Phương (đoạn qua K30)	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
38	Số thứ tự 70, mục 1, phụ lục I		Từ phố Triệu Quang Phục đến phố Lương Ngọc Quyến	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
39	Số thứ tự 71, mục 1, phụ lục I	Ngõ Lê Khôi	Các đường nhánh trong khu TĐC Lê Khôi	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
40	Số thứ tự 72, mục 1, phụ lục I	Phố Phạm Ngũ Lão	Từ phố Dã Tượng đến phố Hồ Tùng Mậu	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
41	Số thứ tự 73, mục 1, phụ lục I	Ngõ 26 Phạm Ngũ Lão	Ngõ vào khu dân cư Bình An	4.200.000	3.328.000	2.496.000	
42	Số thứ tự 74, mục 1, phụ lục I	Phố Cao Thắng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
43	Số thứ tự 75, mục 1, phụ lục I	Phố Minh Khai	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Hồ Tùng Mậu	11.000.000	8.800.000	6.600.000	
44	Số thứ tự 76, mục 1, phụ lục I		Từ Hồ Tùng Mậu đến phố Hợp Thành	9.100.000	7.280.000	5.460.000	
45	Số thứ tự 77, mục 1, phụ lục I	Phố Đinh Công Tráng	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Nguyễn Tri Phương	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
46	Số thứ tự 78, mục 1, phụ lục I	Phố Khánh Yên	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Quảng trường Ga (Giáp Đội cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt ga quốc tế Lào Cai)	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
47	Số thứ tự 79, mục 1, phụ lục I		Đoạn tiếp giáp với Quảng trường ga	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
48	Số thứ tự 80, mục 1, phụ lục I		Từ phố Quảng trường Ga (Giáp khách sạn Thiên Hải) đến phố Ngô Văn Sở	7.200.000	5.760.000	4.320.000	
49	Số thứ tự 81, mục 1, phụ lục I		Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Phạm Văn Khả	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
50	Số thứ tự 82, mục 1, phụ lục I	Phố Hà Bồng	Đường nối từ phố Quảng trường ga đến phố Ngô Văn Sở	5.100.000	4.080.000	3.060.000	
51	Số thứ tự 83, mục 1, phụ lục I	Phố Quảng Trường Ga	2 đoạn 2 bên quảng trường ga (nối đường Nguyễn Huệ và phố Khánh Yên)	28.600.000	22.880.000	17.160.000	
52	Số thứ tự 84, mục 1, phụ lục I	Phố Kim Hải	Đường nối từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hợp Thành	4.400.000	3.520.000	2.640.000	
53	Số thứ tự 85, mục 1, phụ lục I	Phố Hồ Xuân Hương	Từ Ngô Văn Sở đến đường bờ sông (Phạm Văn Xảo)	4.400.000	3.520.000	2.640.000	
54	Số thứ tự 86, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Việt Xuân (K1)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
55	Số thứ tự 87, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Thị Hồng Gấm (K2)	Từ phố Ngô Văn Sở đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
56	Số thứ tự 88, mục 1, phụ lục I	Phố Phan Đình Giót (K3)	Từ đường Nguyễn Huệ đến phố Phạm Văn Xảo	12.500.000	10.000.000	7.500.000	
57	Số thứ tự 89, mục 1, phụ lục I	Phố Mai Văn Ty	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
58	Số thứ tự 90, mục 1, phụ lục I	Phố Ngọc Uyển	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.000.000	2.400.000	1.800.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
59	Số thứ tự 91, mục 1, phụ lục I	Phố Phạm Văn Xảo	(Đ1): Từ phố Minh Khai đến phố Hồ Xuân Hương	15.400.000	12.320.000	9.240.000	Chuyển từ phường Phố Mới sang, do sát nhập phường phố mới vào phường Lào Cai
60	Số thứ tự 92, mục 1, phụ lục I		Từ phố Hồ Xuân Hương đến chân cầu Phố Mới	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
61	Số thứ tự 93, mục 1, phụ lục I		Đoạn còn lại (từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
62	Số thứ tự 94, mục 1, phụ lục I	Phố Phạm Văn Khả	Từ phố Khánh Yên đến phố Phạm Văn Xảo	4.500.000	3.600.000	2.700.000	
63	Số thứ tự 95, mục 1, phụ lục I	Phố Đinh Bộ Lĩnh	Từ tiếp nối phố Minh Khai (đoạn giao với phố Hợp Thành) đến chân cầu Phố Mới	8.000.000	6.400.000	4.800.000	
64	Số thứ tự 96, mục 1, phụ lục I		Từ chân cầu Phố Mới đến hết địa phận phường Phố Mới	6.300.000	5.040.000	3.780.000	
65	Số thứ tự 97, mục 1, phụ lục I	Phố Tô Vĩnh Diện	Từ đường M18 (đầu cầu phố mới) đến phố Đinh Bộ Lĩnh	4.200.000	3.360.000	2.520.000	
66	Số thứ tự 98, mục 1, phụ lục I		Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
67	Số thứ tự 99, mục 1, phụ lục I	Phố Cô Tiên (đường M21)	Từ phố Tô Vĩnh Diện đến phố Phạm Văn Khả	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
68	Số thứ tự 100, mục 1, phụ lục I	Đường M18	Đường nối từ đường Nguyễn Huệ đến phố Khánh Yên	5.200.000	4.160.000	3.120.000	
69	Số thứ tự 101, mục 1, phụ lục I	Đường quy hoạch song song cầu Phố Mới	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố K3	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
70	Số thứ tự 102, mục 1, phụ lục I	Phố Ngũ Chỉ Sơn	Từ phố Đinh Bộ Lĩnh đến phố Phạm Văn Xảo	2.700.000	2.160.000	1.620.000	
71	Số thứ tự 103, mục 1, phụ lục I	Ngõ tổ 26	Từ Khánh Yên giáp khu Đầu máy	1.500.000	1.200.000	900.000	
72	Số thứ tự 104, mục 1, phụ lục I	Ngõ tổ 29	Từ phố Khánh Yên đến đường sắt	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
73	Số thứ tự 105, mục 1, phụ lục I	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường, điều chỉnh thành các ngõ còn lại trên địa bàn phường Phố Mới trước đây		1.200.000	960.000	720.000	
2	Điều chỉnh từ xã Đồng Tuyển về phường Duyên Hải						
1	Số thứ tự 19, mục 1, phụ lục II	Đường Điện Biên (tính lộ 156)	Từ giáp phường Duyên hải đến đường D4, Khu TĐC thôn 9 nay điều chỉnh thành Từ Cầu Sập (Cầu Duyên Hải) đến đường D4, khu TĐC tổ 3	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh từ xã Đồng Tuyển sang
2	Số thứ tự 20, mục 1, phụ lục II		Từ đường D4, khu TĐC thôn 9 đến hết địa phận xã Đồng Tuyển nay điều chỉnh thành Từ đường D4, tổ 3 đến hết khu vực tổ 3 (Đỉnh dốc Ba hơi)	2.250.000	1.800.000	1.350.000	
3	Số thứ tự 21, mục 1, phụ lục II	Đường Làng Thàng - Cầu Sập	Từ đường Điện Biên đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
4	Số thứ tự 25, mục 1, phụ lục II	Phố Nguyễn Đình Tứ (đường N1)	Từ phố Lê Quảng Ba đến phố Đàm Quang Trung	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
5	Số thứ tự 26, mục 1, phụ lục II	Phố Trần Quý Khoáng (đường D2)	Từ phố Đàm Quang Trung đến ngã 4 phố Lê Quảng Ba, Nguyễn Đình Tứ	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
6	Số thứ tự 27, mục 1, phụ lục II	Phố Lê Quảng Ba (đường D1)	Từ đường Thủ Dầu Một qua ngã tư biên phòng đến phố Đàm Quang Trung	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
7	Số thứ tự 28, mục 1, phụ lục II	Phố Đàm Quang Trung (đường L1 + đường Làng đen)	Từ công chào Làng Đen (đường Điện Biên) đến Nguyễn Đình Tứ	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
8	Số thứ tự 29, mục 1, phụ lục II		Từ phố Nguyễn Đình Tứ đến phố Lê Quảng Ba	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
9	Số thứ tự 30, mục 1, phụ lục II		Từ Lê Quảng Ba đến phố Vũ Trọng Phụng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
10	Số thứ tự 31, mục 1, phụ lục II	Phố Vũ Trọng Phụng (đường L2 Làng đen, đến cầu Chui cao tốc)	Từ đường Trần Quý Khoáng (D2) khu phụ trợ Bắc duyên hải đến hết tái định cư Làng Đen mở rộng	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Điều chỉnh từ xã Đồng Tuyền sang
11	Số thứ tự 32, mục 1, phụ lục II		Từ cuối tái định cư Làng đen mở rộng đến cầu Chui cao tốc	2.500.000	2.000.000	1.500.000	
12	Số thứ tự 33, mục 1, phụ lục II	Phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2 TĐC thôn 9)	Từ phố Doãn Kế Thiện (đường N5) đến phố Lưu Quý An (đường D3)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
13	Số thứ tự 34, mục 1, phụ lục II	Phố Dương Quang Hàm (đường N3 TĐC thôn 9)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến phố Đỗ Đức Dục (đường N4)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
14	Số thứ tự 35, mục 1, phụ lục II	Phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	Từ phố Lưu Quý An (đường D3) đến tỉnh lộ 156 (giáp chợ Lục Cầu)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
15	Số thứ tự 36, mục 1, phụ lục II	Phố Lưu Quý An (đường D3)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Doãn Kế Thiện (đường N5)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
16	Số thứ tự 37, mục 1, phụ lục II	Phố Đỗ Đức Dục (đường D4)	Từ tỉnh lộ 156 đến phố Nguyễn Cao Luyện (đường N2)	2.300.000	1.840.000	1.380.000	
17	Số thứ tự 45, mục 1, phụ lục II	Đường nông thôn mới thôn 8	Từ nhà văn hóa thôn 8 đến tái định cư thôn 9	800.000	640.000	480.000	
3	Điều chỉnh từ phường Duyên Hải về phường Cốc Lếu						
1	Số thứ tự 111, mục 1, phụ lục I	Đường Điện Biên (tỉnh lộ 156)	Từ đường Nhạc Sơn đến hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh)	8.000.000	6.400.000	4.800.000	Điều chỉnh từ phường Duyên Hải sang
2	Số thứ tự 112, mục 1, phụ lục I		Từ hết đất Đoàn nghệ thuật dân tộc Lào Cai (Đầu đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến đường đi xã Đồng Tuyền	6.400.000	5.120.000	3.840.000	
3	Số thứ tự 113, mục 1, phụ lục I		Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến đường Thủ Dầu Một	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
4	Số thứ tự 115, mục 1, phụ lục I	Các đường thuộc dự án khu đô thị mới từ tổ 24A đến tổ 26B	T1, T2, T3, T4, N1, N2, N3, N4, N5, N6, N7, N8, N9	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
5	Số thứ tự 116, mục 1, phụ lục I	Đường ngõ xóm tổ 24	Từ đường đi xã Đồng Tuyền đến hết đường	1.400.000	1.120.000	840.000	
6	Số thứ tự 117, mục 1, phụ lục I	Đường ngõ xóm tổ 26A	Đường ngõ xóm sau số nhà 245 tổ 26A đường Điện Biên	1.200.000	960.000	720.000	
7	Số thứ tự 118, mục 1, phụ lục I	Đường vào xã Đồng Tuyền	Từ đường Điện Biên đến hết địa phận phường Duyên Hải	1.800.000	1.440.000	1.080.000	
8	Số thứ tự 119, mục 1, phụ lục I	Phố Thanh Niên	Từ phố Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	15.000.000	12.000.000	9.000.000	
9	Số thứ tự 120, mục 1, phụ lục I		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hà	12.000.000	9.600.000	7.200.000	
10	Số thứ tự 121, mục 1, phụ lục I	Phố Duyên Hà	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	8.500.000	6.800.000	5.100.000	
11	Số thứ tự 122, mục 1, phụ lục I		Từ phố Đăng Châu đến phố Duyên Hải	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
12	Số thứ tự 123, mục 1, phụ lục I	Phố Đăng Châu	Từ phố Thủy Hoa đến phố Duyên Hà	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
13	Số thứ tự 124, mục 1, phụ lục I		Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
14	Số thứ tự 125, mục 1, phụ lục I	Phố Sơn Đen	Từ phố Duyên Hà đến phố Thủy Hoa	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
15	Số thứ tự 126, mục 1, phụ lục I	Phố Hưng Hóa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hà	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
16	Số thứ tự 127, mục 1, phụ lục I	Phố Ngô Gia Tự	Từ phố Duyên Hà đến phố Lê Hồng Phong	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
17	Số thứ tự 128, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Hồng Phong	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
18	Số thứ tự 129, mục 1, phụ lục I	Phố Ba Chùa	Từ phố Ngô Gia Tự đến phố Duyên Hà	6.500.000	5.200.000	3.900.000	
19	Số thứ tự 130, mục 1, phụ lục I	Đường ngõ xóm tổ 12 (tổ	Từ đường Lê Hồng Phong đến hết đường	1.400.000	1.120.000	840.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
20	Số thứ tự 131, mục 1, phụ lục I	16A cũ	Đường M4, sau làn dân cư bám dọc tuyến Lê Hồng Phong	1.800.000	1.440.000	1.080.000	Điều chỉnh từ phường Duyên Hải sang
21	Số thứ tự 132, mục 1, phụ lục I	Phố Thủy Hoa	Từ đường Hoàng Liên đến phố Duyên Hải	24.000.000	19.200.000	14.400.000	
22	Số thứ tự 133, mục 1, phụ lục I	Ngõ Thủy Hoa	Giáp số nhà 082 phố Thủy Hoa (Công ty liên doanh khách sạn Quốc tế Lào Cai)	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
23	Số thứ tự 134, mục 1, phụ lục I	Phố Thủy Tiên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Đăng Châu	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
24	Số thứ tự 135, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Chân	Từ phố Thanh Niên đến phố Hưng Hóa	4.000.000	3.200.000	2.400.000	
25	Số thứ tự 136a, mục 1, phụ lục I	Phố Duyên Hải	Từ nút giao Thủy Hoa - Duyên Hà - Thanh Niên đến đầu đường Nguyễn Đức Cảnh	18.000.000	14.400.000	10.800.000	
26	Số thứ tự 140, mục 1, phụ lục I	Các đường phía sau làn dân cư thuộc khu vực phố Nguyễn Đức Cảnh Thủ	Đường M5 (từ đường Thủ Dầu Một đến đường M6)	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
27	Số thứ tự 141, mục 1, phụ lục I		Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
28	Số thứ tự 142, mục 1, phụ lục I	Phố Lương Khánh Thiện	Từ đường Nhạc Sơn đến đường Thủ Dầu Một	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
29	Số thứ tự 144, mục 1, phụ lục I	Phố Lê Văn Hưu	Từ đường Nhạc Sơn đến phố Lương Khánh Thiện	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
30	Số thứ tự 145, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Siêu	Từ phố Duyên Hà đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
31	Số thứ tự 146, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Biểu	Từ phố Ba Chùa đến phố Nguyễn Đức Cảnh	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
32	Số thứ tự 147, mục 1, phụ lục I	Phố Phùng Khắc Khoan	Từ phố Nguyễn Siêu đến phố Nguyễn Biểu	4.900.000	3.920.000	2.940.000	
33	Số thứ tự 149, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Đại Nghĩa (A3 cũ)	Từ phố Trần Đăng đến ngã ba giao với đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
34	Số thứ tự 150, mục 1, phụ lục I	Đường Nguyễn Khuyến (Đường Bô Ô)	Từ đường Nhạc Sơn đến Phố Trần Đại Nghĩa	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
35	Số thứ tự 151, mục 1, phụ lục I	Ngõ Nhạc Sơn cũ	Từ đường Nhạc Sơn đến hết số nhà 033	3.200.000	2.560.000	1.920.000	
36	Số thứ tự 152, mục 1, phụ lục I		Đoạn còn lại (Từ hết số nhà 031 đến số nhà 007)	2.400.000	1.920.000	1.440.000	
37	Số thứ tự 155, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn An Ninh	Từ đường Điện Biên đến cuối đường Nhạc Sơn (Công ty môi trường đô thị)	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
38	Số thứ tự 156, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Văn Huyền	Từ phố Nguyễn An Ninh đến phố Trừ Văn Thố	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
39	Số thứ tự 157, mục 1, phụ lục I	Phố Ngô Đức Kế	Từ phố Trừ Văn Thố đến giáp phường Kim Tân	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
40	Số thứ tự 158, mục 1, phụ lục I	Phố Phan Kế Toại	Từ phố Nguyễn An Ninh đến hết phố Nguyễn Văn Huyền	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
41	Số thứ tự 159, mục 1, phụ lục I	Phố Phan Trọng Tuệ	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
42	Số thứ tự 160, mục 1, phụ lục I	Phố Trừ Văn Thố	Từ phố Nguyễn An Ninh đến đường Điện Biên	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
43	Số thứ tự 161, mục 1, phụ lục I	Các đường còn lại thuộc Hồ số 6	Các đường còn lại	7.500.000	6.000.000	4.500.000	
44	Số thứ tự 162, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Quốc Hoàn	Từ phố Trần Đăng đến đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
45	Số thứ tự 163, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Khang	Từ Đoàn nghệ thuật dân tộc (Đường T4 - Hồ Đài phát thanh) đến phố Nguyễn Huy Tường	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
46	Số thứ tự 164, mục 1, phụ lục I		Từ phố Nguyễn Huy Tường đến phố Trần Đăng	3.300.000	2.640.000	1.980.000	
47	Số thứ tự 165, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Duy Hưng	Từ ngã tư Nguyễn Khuyến đến đường Điện Biên	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
48	Số thứ tự 166, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Huy Tường	Từ phố Trần Duy Hưng đến phố Nguyễn Khang	5.500.000	4.400.000	3.300.000	
49	Số thứ tự 167, mục 1, phụ lục I	Các đường còn lại thuộc hồ Đài phát thanh truyền hình (cũ)	Các đường còn lại	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
50	Số thứ tự 168, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Tế Xương	Từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Ngô Tất Tố	5.000.000	4.000.000	3.000.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
51	Số thứ tự 169, mục 1, phụ lục I	Phố Ngô Tất Tố	Từ phố Trần Quốc Hoàn đến đường Nhạc Sơn	5.000.000	4.000.000	3.000.000	Điều chỉnh từ phường Duyên Hải sang
52	Số thứ tự 170, mục 1, phụ lục I	Phố Tô Hiến Thành	Từ đường Điện Biên đến phố Trần Quang Khải	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
53	Số thứ tự 171, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Đăng	Từ đường Điện Biên đến Nguyễn Khuyến	5.000.000	4.000.000	3.000.000	
54	Số thứ tự 172, mục 1, phụ lục I	Đường ngõ xóm tổ 19A	Khu vực phía sau làn dân cư Nguyễn Khuyến đến đồi trung tâm giáo dục thường xuyên	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
55	Số thứ tự 173, mục 1, phụ lục I	Đường ngõ xóm tổ 21	Khu vực phía sau làn dân cư phố Nguyễn An Ninh giáp chân đồi Nhạc Sơn tổ 21	1.400.000	1.120.000	840.000	
56	Số thứ tự 174, mục 1, phụ lục I	Đường M4 (doanh nghiệp Phùng Minh)	Từ phố Lương Khánh Thiện đến phố Lê Hồng Phong	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
57	Số thứ tự 175, mục 1, phụ lục I	Các tuyến đường trong khu du lịch sinh thái Minh Hải		3.500.000	2.800.000	2.100.000	
58	Số thứ tự 176, mục 1, phụ lục I	Các ngõ còn lại trên địa bàn phường, điều chỉnh thành các ngõ còn lại trên địa bàn phường Duyên Hải điều chỉnh sang		1.400.000	1.120.000	840.000	Điều chỉnh một phần từ số thứ tự 176, mục 1 phụ lục II thuộc các TDP của Duyên Hải sang
4	Điều chỉnh từ phường Cốc Lếu về phường Kim Tân						
1	Số thứ tự 179a, mục 1, phụ lục I	Đường Hoàng Liên	Từ phố Trần Đăng Ninh đến phố Lê Quý Đôn	24.000.000	19.200.000	14.400.000	Tách từ đoạn số thứ tự 179
2	Số thứ tự 185a, mục 1, phụ lục I	Đường An Dương Vương	Từ phố Đinh Lễ đến điểm Văn hóa Nguyễn Du 2 (ranh giới với phường Kim Tân cũ)	42.000.000	33.600.000	25.200.000	Tách từ đoạn số thứ tự 185
3	Số thứ tự 186, mục 1, phụ lục I	Đường Ngô Quyền	Từ đường Hoàng Liên đến cổng 200	22.000.000	17.600.000	13.200.000	Tách từ đoạn 217 (Cốc Lếu)
4	Số thứ tự 188, mục 1, phụ lục I	Ngõ Ngô Quyền (Cốc Lếu cũ)	Từ đường Ngô Quyền đến giáp địa phận phường Kim Tân cũ	6.000.000	4.800.000	3.600.000	
5	Số thứ tự 217a, mục 1, phụ lục I	Phố Soi Tiền	Từ phố Đinh Lễ đến ranh giới giáp phường Kim Tân cũ	31.500.000	25.200.000	18.900.000	
6	Số thứ tự 219, mục 1, phụ lục I	Phố Lý Ông Trọng	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	19.800.000	15.840.000	11.880.000	
7	Số thứ tự 220, mục 1, phụ lục I	Phố Mai Hắc Đế	Từ phố Soi Tiền đến đường An Dương Vương	19.800.000	15.840.000	11.880.000	
8	Số thứ tự 252, mục 1, phụ lục I	Ngõ Hoàng Liên	Từ đường Hoàng Liên đến phố Soi Tiền	8.400.000	6.720.000	5.040.000	
5	Điều chỉnh từ phường Bình Minh về phường Pom Hán						
1	Số thứ tự 571a, mục 1, phụ lục I	Đại lộ Trần Hưng Đạo	Từ giáp phường Bắc Lệnh đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Nả Méo) thuộc phường Pom Hán	11.000.000	8.800.000	6.600.000	Điều chỉnh từ Bình Minh sang
2	Số thứ tự 574a, mục 1, phụ lục I	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000	
3	Số thứ tự 575a, mục 1, phụ lục I		Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
4	Số thứ tự 576, mục 1, phụ lục I	Đường 4E cũ (D3)	Từ ngã ba Bến Đá đến cầu sắt Làng Nhớn (tổ 28)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
5	Số thứ tự 577, mục 1, phụ lục I		Từ cầu sắt đến phố Bình Minh 29m (tổ 25, 26, 27)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
6	Số thứ tự 597, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Duy Trinh (đường E1)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (phố Nguyễn Duy Trinh 1, Nguyễn Duy Trinh 2), từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Trần Hữu Tước (E2)	5.500.000	4.400.000	3.300.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú	
7	Số thứ tự 598, mục 1, phụ lục I	Phố Trần Hữu Trác (đường E2)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo (giáp cây xăng Bình Minh) đến phố Nguyễn Duy Trinh	5.500.000	4.400.000	3.300.000	Điều chỉnh từ Bình Minh sang	
8	Số thứ tự 599, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Cảnh Chân (đường E3)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến hết khu nhà ở Bình Minh (HUD8)	6.000.000	4.800.000	3.600.000		
9	Số thứ tự 600, mục 1, phụ lục I	Tiểu khu đô thị số 17 (khu đô thị KOSY)	Các đường A1, A2	5.200.000	4.160.000	3.120.000		
10	Số thứ tự 601, mục 1, phụ lục I		Các đường A6A, A7, A7A, A8A, A9, A10, A11	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
11	Số thứ tự 602, mục 1, phụ lục I		Các đường còn lại	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
12	Số thứ tự 611, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Đức Thuận	Từ phố Bình Minh đến hết đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
13	Số thứ tự 612, mục 1, phụ lục I	Phố Phạm Huy Thông (BM19)	Từ đường Nguyễn Cơ Thạch đến hết đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
14	Số thứ tự 613, mục 1, phụ lục I	Phố Nguyễn Cơ Thạch (N8+BM17+BM18)	Từ phố Bình Minh đến đường 4E	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
15	Số thứ tự 621, mục 1, phụ lục I	Tổ 14, 15 phường Bình Minh cũ)	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1.300.000	1.040.000	780.000		
16	Số thứ tự 622, mục 1, phụ lục I	Tổ 21 (tổ 16 phường Bình Minh cũ)	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	1.600.000	1.280.000	960.000		
17	Số thứ tự 627, mục 1, phụ lục I	Tổ 23a	Các đường nhánh trừ các hộ bám mặt đường Nguyễn Cơ Thạch	1.200.000	960.000	720.000		
18	Số thứ tự 629, mục 1, phụ lục I	Khu Nhón 1+2 (Tổ 25+26+27)	Các hộ nằm trong khu vực sau làn dân cư đường 4E cũ đến giáp khu TĐC đường cao tốc	1.400.000	1.120.000	840.000		
19	Số thứ tự 630, mục 1, phụ lục I	Tổ 27, 28	Các ngõ xóm sau khu dân cư đường 4E	1.200.000	960.000	720.000		
20	Số thứ tự 631, mục 1, phụ lục I	Tổ 29, 30	Toàn tổ	1.200.000	960.000	720.000		
6	Điều chỉnh từ phường Bình Minh về phường Xuân Tăng							
1	Số thứ tự 572, mục 1, phụ lục I	Đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài	Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp địa phận phường Xuân Tăng, điều chỉnh thành Từ cuối Đại lộ Trần Hưng Đạo đến giáp đường T5	8.000.000	6.400.000	4.800.000		Điều chỉnh từ phường Bình Minh sang
2	Số thứ tự 573, mục 1, phụ lục I	Đường Võ Nguyên Giáp	Từ giáp địa phận phường Nam Cường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo), điều chỉnh thành Từ giáp suối ngòi đường đến nút giao Trần Hưng Đạo - Võ Nguyên Giáp - Bình Minh (nút giao Ná Méo)	10.000.000	8.000.000	6.000.000		
3	Số thứ tự 574, mục 1, phụ lục I	Phố Bình Minh (29m)	Từ Đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố Nguyễn Đức Thuận (N5)	7.000.000	5.600.000	4.200.000		
4	Số thứ tự 575, mục 1, phụ lục I	Phố Bình Minh (29m)	Từ phố Nguyễn Đức Thuận (N5) đến Quốc lộ 4E	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
5	Số thứ tự 578, mục 1, phụ lục I	Đường 4E cũ (D3)	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận huyện Bảo Thắng	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
6	Số thứ tự 614, mục 1, phụ lục I	Phố 20 tháng 11 (đường N9)	Từ đường Bình Minh (số nhà 160) đến cuối đường Bình Minh (chân cầu)	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
7	Số thứ tự 617, mục 1, phụ lục I	Đường Trung đoàn 53	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến ngã ba 3 phường Bình Minh - Xuân Tăng - Thống Nhất	1.100.000	880.000	660.000		

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
8	Số thứ tự 618, mục 1, phụ lục I	Khu cửa ngõ (tổ 8)	Đường WB đoạn còn lại đến giáp đường vào phường Xuân Tăng (đường đất)	1.200.000	960.000	720.000	Điều chỉnh từ phường Bình Minh sang
9	Số thứ tự 619, mục 1, phụ lục I		Các đường nhánh từ đường WB vào ngõ xóm	1.200.000	960.000	720.000	
10	Số thứ tự 621, mục 1, phụ lục I	Tổ 14+15	Từ đường Hoàng Sào đi song song với đường sắt thuộc các tổ 14, 15	1.300.000	1.040.000	780.000	
11	Số thứ tự 622, mục 1, phụ lục I	Tổ 16	Đường từ cổng UBND phường (cũ) đi vào đằng sau phường thuộc tổ 16	1.600.000	1.280.000	960.000	
12	Số thứ tự 624, mục 1, phụ lục I	Tổ 18	Toàn tổ	1.400.000	1.120.000	840.000	
13	Số thứ tự 625, mục 1, phụ lục I	Tổ 18a (Ná Méo 2 cũ)	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo kéo dài (công ty Huy Long) đến mỏ đá nhà máy xi măng cũ và các ngõ	1.100.000	880.000	660.000	
14	Số thứ tự 628, mục 1, phụ lục I	Tổ 24	Các ngõ tổ 24	1.200.000	960.000	720.000	
7	Điều chỉnh từ Phường Thống Nhất sang Phường Xuân Tăng						
1	Số thứ tự 633, mục 1, phụ lục I	Quốc lộ 4E	Từ giáp ranh giới hộ ông Trần Văn Giám đến đường vào tổ 6	2.000.000	1.600.000	1.200.000	
2	Số thứ tự 634, mục 1, phụ lục I	Quốc lộ 4E	Từ đường vào tổ 6 đến giáp địa phận xã Thống Nhất	1.500.000	1.200.000	900.000	
3	Số thứ tự 635, mục 1, phụ lục I	Đường Nguyễn Trãi (đường TN7)	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	3.000.000	2.400.000	1.800.000	
4	Số thứ tự 636, mục 1, phụ lục I	Đường Trung đoàn 53	Từ Quốc lộ 4E đến giáp địa phận phường Xuân Tăng	1.000.000	800.000	600.000	
II HUYỆN BẢO THẮNG							
1 Sát nhập từ xã Phổ Lu về thị trấn Phổ Lu							
1	Số thứ tự 77, mục 2, phụ lục II		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất TT Phổ Lu	185 000	148 000	111 000	Điều chỉnh từ xã Lu sang do sát nhập xã Lu vào thị trấn Phổ Lu
2	Số thứ tự 78, mục 2, phụ lục II		Từ ngã ba nhà bà Tộ đến giáp đất xã Trì Quang, các nhánh rẽ ra sông của thôn An Thành và Đá Đen; từ nhà bà Tiến (khu 3) đến ngã ba nhà bà Tộ (Tân Thành)	160 000	128 000	96 000	
3	Số thứ tự 79, mục 2, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại điều chỉnh thành các vị trí còn lại của xã Lu trước đây	135 000	108 000	81 000	
2 Điều chỉnh từ xã Xuân Giao về thị trấn Tăng Lương							
1	Số thứ tự 170 mục 2, phụ lục II	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)	Đường N1 (N13-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	Điều chỉnh từ xã Xuân Giao sang do sát nhập một số thôn của xã Xuân Giao vào thị trấn Tăng Lương
2	Số thứ tự 171 mục 2, phụ lục II		Đường N4 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
3	Số thứ tự 172 mục 2, phụ lục II		Đường N5 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000	
4	Số thứ tự 173 mục 2, phụ lục II		Đường N7 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	
5	Số thứ tự 174 mục 2, phụ lục II		Đường N8	1 500 000	1 200 000	900 000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú	
6	Số thứ tự 175 mục 2, phụ lục II	Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 2)	Đường N9 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000	Điều chỉnh từ xã Xuân Giao sang do sát nhập một số thôn của xã Xuân Giao vào thị trấn Tăng Loóng	
7	Số thứ tự 176 mục 2, phụ lục II		Đường N10 (N1-D4)	1 500 000	1 200 000	900 000		
8	Số thứ tự 177 mục 2, phụ lục II		Đường N13 (N1-D4)	1 800 000	1 440 000	1 080 000		
9	Số thứ tự 178 mục 2, phụ lục II		Đường D3 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000		
10	Số thứ tự 179 mục 2, phụ lục II		Đường D4 (N13-N1)	1 800 000	1 440 000	1 080 000		
11	Số thứ tự 180 mục 2, phụ lục II		Đường M2	1 200 000	960 000	720 000		
12	Số thứ tự 181 mục 2, phụ lục II		N14	1 200 000	960 000	720 000		
13	Số thứ tự 182 mục 2, phụ lục II		Đường nội thị khu mặt bằng tái định cư Hợp Xuân (tiểu khu 3)	Đường N1 (D4 giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Loóng)	1 000 000	800 000		600 000
14	Số thứ tự 183 mục 2, phụ lục II			Đường N2 (N1-N7)	1 000 000	800 000		600 000
15	Số thứ tự 184 mục 2, phụ lục II			Đường N3 (N2-D5)	900 000	720 000		540 000
16	Số thứ tự 185 mục 2, phụ lục II	Đường N4 (D4-D5)		1 000 000	800 000	600 000		
17	Số thứ tự 186 mục 2, phụ lục II	Đường N6 (N2-D5)		900 000	720 000	540 000		
18	Số thứ tự 187 mục 2, phụ lục II	Đường N7 (D4-D5)		1 000 000	800 000	600 000		
19	Số thứ tự 188 mục 2, phụ lục II	Đường BN2 (N2-giáp đất nhà thờ giáo họ Tăng Loóng)		900 000	720 000	540 000		
III HUYỆN BÁT XÁT								
1 Thị trấn Bát Xát								
1	Số thứ tự 3, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Đoạn đường 156B đi Lào Cai (Tỉnh Lộ 156 cũ)	Từ điểm giáp thị trấn với xã Quang Kim thuộc địa phận xã Bản Qua, điều chỉnh thành Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến công trào thị trấn	2.000.000	1.800.000	1.200.000		Điều chỉnh từ xã Bản Qua sang
2	Số thứ tự 8, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Đường Kim Thành, Ngòi Phát, điều chỉnh thành Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Tỉnh lộ 156 mới)	Từ địa phận xã Bản Qua (giáp xã Quang Kim) đến giáp quy hoạch khu TĐC số 2 (thôn Châu Giàng(điều chỉnh thành Đoạn từ địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Quang Kim đến đầu quy hoạch khu TĐC số 2 (tổ 9))	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
3	Số thứ tự 9, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)		Từ hết khu quy hoạch khu TĐC số 2 (thôn Châu Giàng) đến đầu khu quy hoạch khu TĐC số 3 (thôn Bản Qua), điều chỉnh thành Từ hết quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết địa phận thị trấn Bát Xát giáp xã Bản Qua	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
4	Số thứ tự 11, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Đường 35m	Từ địa phận xã Bản Qua cũ đến nút giao thông giữa đường 35m và đường Kim Thành - Ngòi Phát	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
5	Số thứ tự 12, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T1 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường T3 đến đường T5	3.520.000	2.816.000	2.112.000		
6	Số thứ tự 13, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T2 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường T3 đến đường T5 qua ngã tư hướng về T6	3.520.000	2.816.000	2.112.000		
7	Số thứ tự 14, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T3 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3.200.000	2.560.000	1.920.000		
8	Số thứ tự 15, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T4 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T2	3.320.000	2.656.000	1.992.000		
9	Số thứ tự 16, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T5 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T6	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
10	Số thứ tự 17, mục 4, phụ lục 2 (xã Bản Qua)	Tuyến T6 (Khu TĐC số 2, Tổ 9, TT Bát Xát)	Từ đường Kim Thành, Ngòi Phát đến đường T5	3.520.000	2.816.000	2.112.000		

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
----	---	--	--------------------------	-----------	---------------	-----------------	---------

IIIa.2. Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn

I	HUYỆN BẢO THẮNG						
1	Điều chỉnh từ xã Gia Phú huyện Bảo Thắng về xã Thống Nhất, thành phố Lào Cai						
	<i>Khu vực 1</i>						
1	Số thứ tự 32, mục 2, phụ lục II	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ giáp đất phường Xuân Tăng (thành phố Lào Cai) đến đoạn nối với quốc lộ 4E	5 000 000	4 000 000	3 000 000	Điều chỉnh từ xã Gia Phú sang do sát nhập 15 thôn của xã Gia Phú huyện Bảo Thắng sang xã Thống nhất, thành phố Lào Cai
2	Số thứ tự 33, mục 2, phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ cửa hàng xăng dầu số 41 gia phú đến cầu Bến Đền	2 000 000	1 600 000	1 200 000	
3	Số thứ tự 35, mục 2, phụ lục II	Quốc lộ 4E	Từ ngã ba giáp với đường quốc lộ 4E cũ đến cầu đường bộ mới	3 000 000	2 400 000	1 800 000	
4	Số thứ tự 45, mục 2, phụ lục II	Đường Liên thôn	Đoạn từ quốc lộ 4E đi thôn Hòa lạc đến ngã ba đường liên thôn vào thôn Tiến Thắng	600 000	480 000	360 000	
5	Số thứ tự 55, mục 2, phụ lục II		Đường Liên thôn từ các ngã ba đường vào thôn Tiến Thắng đi Hòa lạc, Thái Bo, Giao Ngay	185 000	148 000	111 000	
6	Số thứ tự 56, mục 2, phụ lục II		Đường Liên thôn Tân Tiến, Tiến Cường đoạn từ thôn Tiến Thắng đến giáp thôn Giao Ngay	185 000	148 000	111 000	
II	HUYỆN BẢO YÊN						
1	Xã Phúc Khánh (Sát nhập từ các xã Long Khánh, Long Phúc)						
	<i>Điều chỉnh từ xã Long Khánh</i>						
	<i>Khu vực 1</i>						
1	Số thứ tự 66, mục 3, phụ lục II	Quốc lộ 70	Dọc 2 bên đường từ giáp đất Long Phúc đến hết nhà ông Thành Lập (bản 8)	700.000	560.000	420.000	
2	Số thứ tự 67, mục 3, phụ lục II		Dọc 2 bên đường từ cổng nhà Thành Lập đến đường cổng làng văn hóa bản 7	1.000.000	800.000	600.000	
3	Số thứ tự 68, mục 3, phụ lục II		Dọc 2 bên đường từ đường cổng làng văn hóa bản 7 đến cầu 75	600.000	480.000	360.000	
	<i>Khu vực 2</i>						
4	Số thứ tự 69, mục 3, phụ lục II		Bản 4: Các hộ ở từ nhà ông Tạo đến nhà ông Dũng; từ km 10 đến ngã ba đường liên xã Long Phúc - Long Khánh, từ ngã ba đường đi QL70 đến nhà ông Phóng; bản 6, bản 7 (trừ các hộ ở cạnh đường Quốc lộ 70)	260.000	208.000	156.000	
5	Số thứ tự 70, mục 3, phụ lục II		Bản 6: Đường rẽ QL70, từ sau nhà bà Chiến (giáp trường tiểu học số 1) đến NVH cũ bản 6	200.000	160.000	120.000	
6	Số thứ tự 71, mục 3, phụ lục II		Bản 5: Từ ngã ba nhà văn hóa đến nhà ông Mưu; Từ ngã ba nhà văn hóa đến hết đất nhà ông Thọ	180.000	144.000	108.000	
7	Số thứ tự 72, mục 3, phụ lục II		Bản 1, 3, 9: đường liên thôn hai bên đường sáu mỗi bên 50m	200.000	160.000	120.000	
8	Số thứ tự 73, mục 3, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
Điều chỉnh từ xã Long Phúc							
Khu vực 1							
9	Số thứ tự 74, mục 3, phụ lục II	Quốc lộ 70	Từ cổng Ông Thìn (bản 5) đến cổng Sân vận động	500.000	400.000	300.000	
10	Số thứ tự 75, mục 3, phụ lục II		Từ cổng sân vận động đến hết cổng nhà ông Sáng (bản 5)	500.000	400.000	300.000	
11	Số thứ tự 76, mục 3, phụ lục II		Từ cổng trường tiểu học đến hết nhà ông Tuyết Sơn (bản 6)	400.000	320.000	240.000	
12	Số thứ tự 77, mục 3, phụ lục II		Từ điểm cuối nhà ông Tuyết Sơn (bản 6) đến bờ đập thủy điện Phúc Long	400.000	320.000	240.000	
13	Số thứ tự 78, mục 3, phụ lục II		Từ bờ đập thủy điện Phúc Long đến hết nhà ông Tiến Sao (bản 4)	500.000	400.000	300.000	
14	Số thứ tự 79, mục 3, phụ lục II		Từ điểm cuối nhà ông Tiến Sao (bản 4) đến hết nhà ông Lâm (bản 4)	400.000	320.000	240.000	
15	Số thứ tự 80, mục 3, phụ lục II		Từ điểm cuối nhà ông Lâm (bản 4) đến hết đất Long Phúc	500.000	400.000	300.000	
16	Số thứ tự 81, mục 3, phụ lục II		Từ cổng nhà ông Thìn (bản 5) đến trạm thủy văn	400.000	320.000	240.000	
Khu vực 2							
17	Số thứ tự 82, mục 3, phụ lục II		Bản 3: Từ ngã 1 đến hết đất nhà ông Dương	230.000	184.000	138.000	
18	Số thứ tự 83, mục 3, phụ lục II		Bản 4: Từ nhà ông Đức Nhiên đến ngã 1 đường liên xã	200.000	160.000	120.000	
19	Số thứ tự 84, mục 3, phụ lục II		Bản 5: Từ cổng ông Sáng đến trường tiểu học Trờ	220.000	176.000	132.000	
20	Số thứ tự 85, mục 3, phụ lục II		Bản 1: Từ ngã 4 đường liên xã đến đường rẽ đi Lủ	200.000	160.000	120.000	
21	Số thứ tự 86, mục 3, phụ lục II		Bản 1: Từ ngã 3 đường liên xã đến hết đất nhà văn hóa bản 1	200.000	160.000	120.000	
22	Số thứ tự 87, mục 3, phụ lục II		Bản 2: Từ nhà ông Đăng đến trạm biến áp đường liên xã	200.000	160.000	120.000	
23	Số thứ tự 88, mục 3, phụ lục II		Bản 3: Các khu vực còn lại thuộc đường liên xã (trừ các hộ từ ngã 1 đến hết đất nhà ông Dương)	200.000	160.000	120.000	
24	Số thứ tự 89, mục 3, phụ lục II		Bản 6: Từ nhà bà Gấm đến hết nhà ông Ánh	200.000	160.000	120.000	
25	Số thứ tự 90, mục 3, phụ lục II	Bản 7: Từ ngã ba hội trường bản 7 đến hết đất bản 8	200.000	160.000	120.000		
26	Số thứ tự 91, mục 3, phụ lục II	Các vị trí đất còn lại	160.000	128.000	96.000		
III HUYỆN BÁT XÁT							
1 Điều chỉnh từ xã Ngải Thầu, sát nhập về xã A Lủ							
Khu vực 2							
1	Số thứ tự 79, mục 4, phụ lục II		Toàn xã	149.000	119.000	89.000	Điều chỉnh do sát nhập Ngải Thầu vào A Lủ

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú	
2	Điều chỉnh từ xã Quang Kim huyện Bát Xát về phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai							
1	Số thứ tự 82, mục 4, phụ lục II	Đường trục 156	Từ điểm giáp ranh với xã Đồng Tuyển TP Lào Cai đến cầu vượt cao tốc (qua khu tái định cư)	3.000.000	2.400.000	1.800.000	Điều chỉnh từ xã Quang Kim, huyện Bát Xát sang	
2	Số thứ tự 83, mục 4, phụ lục II		Đoạn đường 156 cũ	1.950.000	1.560.000	1.170.000		
3	Số thứ tự 84, mục 4, phụ lục II		Đoạn từ cầu vượt cao tốc đến cầu vòm Quang Kim	2.500.000	2.000.000	1.500.000		
4	Số thứ tự 91, mục 4, phụ lục II	Tuyến T2 QH Đới 9	Tuyến 2 (đường nhánh khu Kim Thành 500m)	1.050.000	840.000	630.000		
3	Điều chỉnh xã Cốc San huyện Bát Xát về thành phố Lào Cai							
	Khu vực 1							
1	Số thứ tự 58, mục 4, phụ lục II	Tuyến QL 4D	Từ địa phận Lào Cai đến ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Điều chỉnh xã Cốc San về thành phố Lào Cai	
2	Số thứ tự 59, mục 4, phụ lục II		Từ ngã ba đường vào thôn Luồng Láo 1 (đường vào nhà máy thủy điện Cốc San) đến đường T1 (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Cốc San)	3.000.000	2.400.000	1.800.000		
3	Số thứ tự 60, mục 4, phụ lục II		Từ đường T1 đến cầu Km9	4.000.000	3.200.000	2.400.000		
4	Số thứ tự 61, mục 4, phụ lục II	Đường An San	Từ Km9 QLô 4D đi nhà máy thủy điện Cốc San đến ngã tư đi thôn Luồng Đơ, đường vào thủy điện	1.200.000	960.000	720.000		
5	Số thứ tự 62, mục 4, phụ lục II	Đường Luồng Láo 1	Từ ngã ba giao đường 4D đến ngã tư giao đường An San, đường vào thôn Ún Tà, đường vào nhà máy thủy điện	1.000.000	800.000	600.000		
6	Số thứ tự 63, mục 4, phụ lục II	Đường Ún Tà (đường bê tông mới làm)	Từ đầu cầu treo Ún Tà đi vào hết khu dân cư	400.000	320.000	240.000		
7	Số thứ tự 64, mục 4, phụ lục II	Đường T1	Từ ngã ba giao QL 4D hướng Lào Cai đi Sa Pa đến ngã ba giao QL 4D đổi diện cây xăng	2.100.000	1.680.000	1.260.000		
	Khu vực 2							
8	Số thứ tự 65, mục 4, phụ lục II		Các vị trí đất nông thôn còn lại	278.000	222.000	167.000		
IV	HYỆN BẮC HÀ							
1	Điều chỉnh từ xã Lầu Thí Ngòi, sát nhập vào xã Lùng Phình							
	Khu vực 1							
1	Số thứ tự 35, mục 5, phụ lục II	Đường ĐT 159	Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lầu Thí Ngòi đến ranh giới Lầu Thí Ngòi - Lùng Phình, điều chỉnh thành Đất hai bên đường từ ranh giới Thái Giàng Phố - Lùng Phình đến hết đất thôn Dín Tùng, xã Lùng Phình	400.000	320.000	240.000	Điều chỉnh từ xã Lầu Thí Ngòi sang, do sát nhập xã Lầu Thí Ngòi vào xã Lùng Phình	
	Khu vực 2							
2	Số thứ tự 36, mục 5, phụ lục II		Đất hai bên đường thuộc thôn: Lừ Chồ từ ngã 3 từ đường tỉnh lộ 153 đến cầu bê tông giáp thôn Pờ Chồ	200 000	160 000	120 000		
3	Số thứ tự 37, mục 5, phụ lục II		Đất hai bên đường thuộc thôn: Pờ Chồ từ cầu bê tông giáp thôn Lừ Chồ đến giáp đất xã Bản Phố	200 000	160 000	120 000		
4	Số thứ tự 38, mục 5, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại, điều chỉnh thành các vị trí đất còn lại thuộc xã Lầu Thí Ngòi trước đây	170.000	136.000	102.000		

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
2	Điều chỉnh từ xã Bản Già, sát nhập vào xã Tả Củ Tỷ						
	<i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 04, mục 5, phụ lục II		Đất hai bên đường thuộc thôn Bản Già	200 000	160 000	120 000	Điều chỉnh từ xã Bản Già sang, do sát nhập xã Bản Già vào xã Tả Củ Tỷ
V	HUYỆN SI MA CAI						
1	Xã Quan Hồ Thần (sát nhập từ các xã Cán Hồ, Mản Thần, Quan Thần Sán)						
	Điều chỉnh từ xã Cán Hồ						
	<i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 12, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Seo Cán Hồ) kéo dài về mỗi bên 100 m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Cán hồ sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mản Thần, Quan Thần Sán thành xã Quan Hồ Thần
2	Số thứ tự 13, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông từ địa phận giáp xã Sán Chải đến UBND xã Quan Hồ Thần không thuộc vị trí 1	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 14, mục 8, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
	Điều chỉnh từ xã Mản Thần						
	<i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 21, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Mản Thần cũ (thôn Chu Liễn Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Mản Thần sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mản Thần, Quan Thần Sán thành xã Quan Hồ Thần
2	Số thứ tự 22, mục 8, phụ lục II		Đề nghị hủy bỏ, nay điều chỉnh thuộc Thị trấn Si Ma Cai	180.000	144.000	108.000	
3	Số thứ tự 23, mục 8, phụ lục II		Đất hai bên đường từ khu trung tâm xã Mản Thần cũ đến ngã ba thôn Ngã Ba	180.000	144.000	108.000	
4	Số thứ tự 24, mục 8, phụ lục II		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Sín Chéng đến giáp địa phận xã Bản Mế	150.000	120.000	90.000	
5	Số thứ tự 25, mục 8, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
	Điều chỉnh từ xã Quan Thần Sán						
1	Số thứ tự 36, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Quan Thần Sán cũ (thôn Lao Chải) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ xã Quan Thần Sán sang do sát nhập 3 xã cán Hồ, Mản Thần, Quan Thần Sán thành xã Quan Hồ Thần
2	Số thứ tự 37, mục 8, phụ lục II		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ nhà ông Cư Seo Páo (thôn Lao Chải) đến giáp ngã ba Sừ Pà Phìn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 38, mục 8, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	

TT	Số thứ tự, các Phụ lục theo Nghị Quyết số 19/2019/NQ-HĐND	Tên tuyến đường, mốc xác định hiện tại	Mốc xác định (Từ..đến..)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
2	Xã Lũng Thẩn (sát nhập từ các xã Lũng Sui, Lữ Thẩn)						
	<i>Điều chỉnh từ xã Lũng Sui</i>						
	<i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 15, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã (thôn Lũng Sán) kéo dài về mỗi bên 100m	180.000	144.000	108.000	Điều chỉnh từ Lũng Sui, Lữ Thẩn sang, do sát nhập 02 xã Lũng Sui, Lữ Thẩn thành xã Lũng Thẩn
2	Số thứ tự 16, mục 8, phụ lục II		Đất hai bên đường liên xã không thuộc vị trí 1 từ địa phận giáp xã Cán Cầu đến giáp xã Lữ Thẩn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 17, mục 8, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
	<i>Điều chỉnh từ xã Lữ Thẩn</i>						
	<i>Khu vực 2</i>						
1	Số thứ tự 18, mục 8, phụ lục II		Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông tại trung tâm xã Lữ Thẩn cũ (thôn Sáng Chái) kéo dài về mỗi bên 100m; đất hai bên đường QL-4D đi từ xã Lũng Phình (huyện Bắc Hà) đến xã Cán Cầu	180.000	144.000	108.000	
2	Số thứ tự 19, mục 8, phụ lục II		Đất hai bên đường QL-4D không thuộc vị trí 1 từ giáp xã Lũng Phình - huyện Bắc Hà đến hết địa phận xã Lũng Thẩn	150.000	120.000	90.000	
3	Số thứ tự 20, mục 8, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	130.000	104.000	78.000	
VI	HUYỆN VĂN BẢN						
1	Điều chỉnh từ xã Văn Sơn, sát nhập về xã Võ Lao						
	<i>Khu vực 1</i>						
1	Số thứ tự 106, mục 9, phụ lục II	Đường TL 151	Đoạn từ danh giới xã Võ Lao đến ngậm suối Phú Hưng (từ hành lang ATGT vào dưới 100 m)	800 000	640 000	480 000	Điều chỉnh từ xã Văn Sơn sang; do sát nhập xã Văn Sơn vào xã Võ Lao
2	Số thứ tự 107, mục 9, phụ lục II		Đường đi Thác Mẹt; đoạn từ giáp Tỉnh lộ 79 đến nhà ông Hành	160 000	128 000	96 000	
3	Số thứ tự 108, mục 9, phụ lục II		Các vị trí đất còn lại	135 000	108 000	81 000	



PHỤ LỤC IVa
BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

IVa.1. Đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất TMDV

Đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI					
1	Phường Kim Tân					
1	Đường Tân An	Đoạn từ phố Lê Hữu Trác đến phố Đào Duy Từ	15.000.000	12.000.000	9.000.000	
2	Tuyến đường T1	Đoạn từ phố Hàm Nghi đến phố Phạm Ngọc Thạch	12.000.000	9.600.000	7.200.000	
3	Tuyến đường T2	Đoạn từ phố Tân An đến phố Phạm Ngọc Thạch	9.000.000	7.200.000	5.400.000	
	Phường Duyên Hải					
1	Tuyến đường thuộc dự án Khu đô thị mới đường Trần Quang Khải, Nguyễn Đức Cảnh	Đường: D1, D2, D3, T1	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Đã được phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để bồi thường và tái định cư tại Quyết định số 3572/QĐ-UBND ngày 30/10/2019
II	HUYỆN BẢO YÊN					
1	Thị trấn Phố Ràng					
1	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 4B	Đường T1: Các vị trí dọc theo tuyến đường	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Bổ sung mới, do mới đầu tư cơ sở hạ tầng nên chưa có trong bảng giá đất 5 năm (2020-2024)
2		Đường T2: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	2800000	2100000	
3		Đường T3: Các thửa đất 2 bên đường	3.500.000	2800000	2100000	
4	Khu vực san tạo mặt bằng TDP 7	Đường N2: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
5		Đường N3: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
6		Đường D2: Các thửa đất 2 bên đường	2.600.000	2.080.000	1.560.000	
2	Xã Phúc Khánh					
1		Thôn Nà Phát: Từ ngầm 4 đường liên xã đến đường rẽ đi làng Nủ	200000	160000	120000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất (2020-2024)
3	Xã Bảo Hà					
1	Đường BH5, BH7, BH8 - dự án kè Hồng Bùn bản Liên Hà 1	Đường BH5: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	Bổ sung mới do chưa có trong bảng giá đất (2020-2024)
2		Đường BH7: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	
3		Đường BH8: Các thửa đất 2 bên đường	3.800.000	3.040.000	2.280.000	

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
III	HUYỆN BÁT XÁT					
1	Thị trấn Bát xát					
1	Các vị trí còn lại của các tổ dân phố số 9, 11, 12, 13,14	Vị trí còn lại của các thôn Châu Giàng, Bản Trung, Bản Trang, Làng Mới, Bản Náng xã Bản Qua trước đây (Các tổ dân phố mới sát nhập về thị trấn)	170.000	136.000	102.000	
2	Tuyến Kim Thành – Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới Khu tái định cư số 2)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 2 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 2 (Thuộc tổ 9)	3.600.000	2.880.000	2.160.000	
2	Xã Bản Qua					
	<i>Khu vực 1</i>					
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 3)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 3 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 3 (Thuộc thôn Bản Qua)	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
3	Xã Quang Kim					
	<i>Khu vực 1</i>					
1	Đường Kim Thành, Ngòi Phát (Đường tỉnh lộ 156 mới, Khu tái định cư số 1)	Từ đầu Quy hoạch khu tái định cư số 01 đến hết quy hoạch khu tái định cư số 01 (Thuộc thôn An Quang)	4.500.000	3.600.000	2.700.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
4	Xã Mường Hum					
	<i>Khu vực 1</i>					
1	Tuyến đường N5	Từ nút giao đường D4 đến giao nhau với đường D2	3.500.000	2.800.000	2.100.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất
2	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu Mường Hum đi Dền Thàng đến Chợ Mường Hum	3.500.000	2.800.000	2.100.000	
4	Xã Bản Vược					
	<i>Khu vực 1</i>					
1	Đường T1	Nút giao từ đường T2 đến đường D4	4.000.000	3.200.000	2.400.000	Bổ sung do chưa có trong bảng giá đất

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKDPNN	Ghi chú
IV	HUYỆN MUỜNG KHƯỜNG					
1	Thị trấn Mường Khương					
1	Quốc lộ 4D	Từ đường rẽ đi thôn Nhân Giồng (chân núi cô Tiên) đến cầu đường rẽ lên thôn Choán Ván	800 000	640 000	480 000	
2	Đường nội thị	Từ cầu trắng đến Quốc lộ 4	3 000 000	2 400 000	1 800 000	
V	HUYỆN SI MA CAI					
1	Thị trấn Si Ma Cai					
1	Đường trục chính trái	Đất hai bên đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến công chào mới	2.000.000	1.600.000	1.200.000	Bổ sung mới do mới hoàn thiện cơ sở hạ tầng chưa có trong bảng giá đất
2	Đường D23	Đất từ ngã ba đường từ ngã ba rẽ vào đường đi xã Quan Hồ Thần đến hết địa phận của Thị trấn Si Ma Cai	500.000	400.000	300.000	
3	Đường nhánh thuộc đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Đào Ngọc Hùng đến hết nhà ông Giàng Seo Páo	500.000	400.000	300.000	
4	Đường D1	Đất hai bên đường từ nhà ông Sa Văn Toàn đến hết địa phận thị trấn Si Ma Cai	500.000	400.000	300.000	
5	Đường D5	Đất từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Thanh đến hết nhà ông Sùng Seo Sáng	500.000	400.000	300.000	
VI	HUYỆN VĂN BÀN					
1	Thị trấn Khánh Yên					
1	Tuyến đường D5 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với đường N7 – khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến giao đường D4 – khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	4 500 000	3 600 000	2 700 000	
2	Tuyến đường N6 - khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với đường D5 – khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên đến điểm giao với đường Minh Đăng.	3 000 000	2 400 000	1 800 000	

IVa. 2. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Lý do bổ sung
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI						
	Xã Cốc San	40.000	26.000	38.000	23.000	8.000	Đo điều chỉnh từ huyện Bát Xát về thành phố Lào Cai
II	HUYỆN BẢO YÊN						
1	Xã Phúc Khánh	33.000	26.000	33.000	30.000	10.000	Sáp nhập 02 xã Long Khánh và Long Phúc
III	THỊ XÃ SA PA						
1	Xã Thanh Bình	33.000	26.000	33.000	23.000	8.000	Do chưa có trong bảng giá đất
IV	HUYỆN SI MA CAI						
1	Xã Quan Hồ Thần	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000	Sát nhập 03 xã Cán Hồ, Mán Thần, Quan Thần sát nhập thành xã Quan Hồ Thần
2	Xã Lùng Thần	33.000	23.000	31.000	20.000	7.000	Sát nhập 02 xã Lùng Sui, Lừ Thần thành xã Lùng Thần
V	HUYỆN BÁT XÁT						
1	Xã Cốc Mỹ	33.000	26.000	38.000	23.000	8.000	Điều chỉnh tăng giá các loại đất



PHỤ LỤC Va
BÃI BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, MỐC XÁC ĐỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

STT	Số thứ tự các phụ lục theo Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ....đến....)	Ghi chú
I	HUYỆN BẢO THẮNG			
1	Thị trấn Tằng Loỏng			
1	Số thứ tự 135, mục III.1, phụ lục III		Đường từ nhà ông Vượng đi thôn Khe Khoang đến nhà ông Sách	Do đã thu hồi, GPMB để thực hiện các dự án trong khu công nghiệp Tằng Loỏng
II	THỊ XÃ SA PA			
1	Phường Ô Quý Hồ			
1	Số thứ tự 48, mục VIII.1, phụ lục VIII	Các ngõ xe máy đi được	Các ngõ thuộc địa phận xã San Sả Hồ (cũ) nối với QL4D	Lý do trùng với các đoạn đường thuộc số thứ tự 49 và 50, mục VIII.1, phụ lục VIII
III	HUYỆN MUÔNG KHƯƠNG			
1	Xã Bản Lầu			
	<i>Khu vực 2</i>			
1	Số thứ tự 31, mục VII.2, phụ lục VII	Đường liên thôn	Từ đồn biên phòng Bản Lầu (cũ) đến cầu Cốc Phương	Hủy bỏ do trùng với các đoạn nhỏ chi tiết tại các mục từ 14 đến mục 22
IV	HUYỆN VĂN BÀN			
1	Xã Khánh Yên Thượng			
	<i>Khu vực 1</i>			
1	Số thứ tự 25, mục X.2, phụ lục X	Đường Lâm nghiệp (từ mét số 01 đến mét số 20)	Từ giáp đất nhà Hải Như (hết đất nhà ông Tư Thơm) đến cổng công ty lâm nghiệp (trên địa bàn xã Khánh Yên Thượng)	Lý do hủy bỏ: Do tuyến đường trên trùng vị trí với tuyến đường Trung tâm xã Khánh Yên Thượng đoạn từ giáp đất nhà ông Phi đến giáp đất xưởng 2 Công ty Lâm nghiệp tại số thứ tự 24, mục X.2 phụ lục số X

PHỤ LỤC VIa

BÃI BỎ BỎ, ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NÔNG NGHIỆP DO SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng sản xuất	Lý do hủy bỏ
I	THÀNH PHỐ LÀO CAI						
1	Phường Phố Mới	40000	35000	38000	30000	10000	Do sát nhập vào phường Lào Cai
I	HUYỆN BẢO THẮNG						
1	Xã Phố Lu	33000	26000	31000	23000	8000	Do sát nhập vào thị trấn Phố Lu
II	HUYỆN BẢO YÊN						
1	Xã Long Khánh	33000	26000	33000	30000	10000	
2	Xã Long Phúc	33000	26000	33000	30000	10000	
III	HUYỆN BÁT XÁT						
1	Xã Ngải Thầu	26000	26000	26000	23000	8000	Do sát nhập vào xã A Lù
IV	HUYỆN BẮC HÀ						
1	Xã Lầu Thí Ngải	33000	23000	31000	27000	9000	Do sát nhập vào xã Lùng Phình
2	Xã Bản Giá	33000	23000	31000	27000	9000	Do sát nhập vào xã Tả Củ Tỷ
V	HUYỆN SI MA CAI						
1	Xã Cán Hồ	33000	23000	31000	20000	7000	Sát nhập 03 xã thành xã Quan Hồ Thẩn
2	Xã Mản Thẩn	33000	23000	31000	20000	7000	
3	Xã Quan Thẩn Sán	33000	23000	31000	20000	7000	
4	Xã Lùng Sui	33000	23000	31000	20000	7000	Sát nhập 02 xã thành xã Lùng Thẩn
5	Xã Lử Thẩn	33000	23000	31000	20000	7000	
VI	HUYỆN VĂN BÀN						
1	Xã Văn Sơn	33000	26000	31000	23000	8000	Do sát nhập vào xã Võ Lao

PHỤ LỤC VIIa
ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THEO KHUNG GIÁ ĐẤT CỦA CHÍNH PHỦ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT - TỈNH LÀO CAI
(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2020/NQ-HĐND ngày 12/6/2020 của HĐND tỉnh Lào Cai)



đồng/m²

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất theo NQ số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019			Giá đất điều chỉnh lại		
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN	Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD PNN
THỊ XÃ SA PA								
7.5	PHƯỜNG SA PA							
111	Chợ Văn hoá - Bến xe	Tuyến N1 (từ đường Điện Biên Phủ đến đường N4)	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
128	Đường Xuân Viên	Từ phố Xuân Hồ đến hết số nhà 59	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
140	Đường Thạch Sơn	Từ đường Fan Si Păng (ngã 5 trường tiểu học thị trấn) đến hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) và hết số nhà 01 (Nhà nghỉ Linh Trang)	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
141		Từ hết số nhà 014 (KS Sapa Paradise) đến phố Thủ Dầu Một	40.500.000	32.400.000	24.300.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
147	Đường Ngũ Chỉ Sơn	Từ đường Xuân Viên đến phố Kim Đồng	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
149	Phố Xuân Viên	Từ phố Hoàng Diệu đến giáp số nhà 59 đường Xuân Viên	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
150	Phố Phạm Xuân Huân	Từ phố Hàm Rồng đến đường bậc Hàm Rồng	40.500.000	32.400.000	24.300.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
152	Phố Hàm Rồng	Từ đường Thạch Sơn đến đường bậc Hàm Rồng	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
157	Đường Fan Si Păng	Từ ngã 5 đến phố Cầu Mây	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
158		Từ phố Cầu Mây đến giáp nhà nghỉ Cát Cát	40.500.000	32.400.000	24.300.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
171	Phố Cầu Mây	Từ đường Fansipan đến hết phố Cầu Mây	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
183	Đường Mường Hoa	Từ phố Cầu Mây đến hết đất Khách sạn Sapa Lodge	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
184		Từ hết đất Khách sạn Sapa Lodge đến hết số nhà 049	41.600.000	33.280.000	24.960.000	39.000.000	31.200.000	23.400.000
HUYỆN BẢO YÊN								
3.1	XÃ BẢO HÀ							
a	<i>Khu vực 1</i>							
10	Đường vào Đền	Từ ngã ba cầu qua sông Hồng đến di tích Đền Bảo Hà	13.000.000	10.400.000	7.800.000	11.400.000	9.120.000	6.840.000
16	Đường T1	Quốc lộ 279 đến giao với đường T2	13.000.000	10.400.000	7.800.000	11.400.000	9.120.000	6.840.000
17	Đường T2	Từ công đền Bảo Hà đến ngã ba giao T1, T2	13.000.000	10.400.000	7.800.000	11.400.000	9.120.000	6.840.000
18		Từ ngã ba giao T1, T2 đến đường T3	13.000.000	10.400.000	7.800.000	11.400.000	9.120.000	6.840.000